

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP

**MÔN NGUYÊN LÝ II CHỦ
NGHĨA MÁC – LÊ NIN**

(Kinh tế chính trị)

Phần I: Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác – Lênin về phương thức sản xuất chủ nghĩa

Câu 1: Phân tích hai thuộc tính của hàng hóa. Tại sao hàng hóa có hai thuộc tính là giá trị sử dụng và giá trị?

1.1. Phân tích hai thuộc tính của hàng hóa

1.1.1. Khái niệm hàng hóa:

Hàng hóa là sản phẩm của lao động, có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi hay mua bán trên thị trường.

Khái niệm trên cho ta thấy:

a) Hàng hoá phải là sản phẩm của lao động, cũn những sản phẩm khụng do lao động tạo ra, dù rất cần thiết cho con người đều không phải là hàng hoá.

b) Sản phẩm của lao động nhất thiết phải qua trao đổi mua bán.

c) Hàng hoá phải có tính hữu dụng, được con người dùng.

Ví dụ: Hàng hóa có thể ở dạng hữu hình như: sắt, thép, lương thực, thực phẩm, ... hoặc ở dạng vô hình như những dịch vụ thương mại, vận tải hay dịch vụ của giáo viên, bác sĩ, nghệ sĩ.

1.1.2. Hàng hóa có 2 thuộc tính: giá trị sử dụng và giá trị.

1.1.2.1. Giá trị sử dụng của hàng hóa:

* Khái niệm:

Giá trị sử dụng của hàng hóa là công dụng hay tính có ích của hàng hóa nhằm thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người như nhu cầu cho tiêu dùng sinh hoạt, nhu cầu cho SX, nhu cầu vật chất, nhu cầu tinh thần....

Ví dụ: Công dụng của gạo là để ăn, nấu rượu, ché ra cón...; Áo quần là để mặc...

* Đặc tính:

- Cùng với sự phát triển của KHCN thì người ta phát hiện thêm một số giá trị mới của hàng hóa, giá trị sử dụng ngày càng được phát hiện ra nhiều hơn, chủng loại giá trị sử dụng ngày càng phong phú, chất lượng giá trị sử dụng ngày càng cao

- Giá trị sử dụng của hàng hóa do những thuộc tính lý, hóa học của thực thể hàng hóa đó tạo ra công dụng của nó. Chính vì vậy giá trị sử dụng là một phạm trù vĩnh viễn.

- Trong nền kinh tế hàng hoá, giá trị sử dụng là vật mang giá trị trao đổi.

- Là giá trị sử dụng của XH vì: Giá trị sử dụng nói ở đây với tư cách là thuộc tính của hàng hoá, không phải là giá trị sử dụng của người SX trực tiếp mà là cho người khác, cho XH, thông qua trao đổi, mua bán. Điều đó, đòi hỏi người SX hàng hóa phải luôn luôn quan tâm đến nhu cầu của XH, làm cho sản phẩm của mình đáp ứng được nhu cầu của XH thì hàng hóa của họ mới bán được.

- Một hàng hóa có thể có một hoặc nhiều giá trị sử dụng do cách thức người ta sử dụng nó.

1.1.2.2. Giá trị của hàng hóa:

* Khái niệm:

Giá trị của hàng hóa là lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa.

Ví dụ: 1m vải = 5 kg thóc

* Đặc tính:

- Giá trị của hàng hóa chỉ được thông qua giá trị trao đổi: Là một quan hệ về số lượng là tỷ lệ trao đổi lẫn nhau giữa những giá trị trao đổi khác nhau. Ví dụ: 1 mét vải = 5kg thóc.

- Từ khái niệm: giá trị là cơ sở, là nội dung bên trong, còn giá trị trao đổi là hình thức biểu hiện bên ngoài.

- Giá trị hàng hóa biểu hiện mối quan hệ giữa những người SX hàng hóa với nhau

- Giá trị hàng hóa là một phạm trù lịch sử bởi vì chỉ những thứ đem ra trao đổi mua bán mới tính đúng giá trị, chỉ tồn tại trong kinh tế hàng hóa.

1.1.3. Mối quan hệ giữa 2 thuộc tính của hàng hóa:

Bất kỳ hàng hóa nào cũng có hai thuộc tính giá trị và giá trị sử dụng. Một vật phẩm chỉ trở thành hàng hóa khi nó vừa có giá trị vừa có giá trị sử dụng. Thiếu một trong hai thuộc tính đó thì vật phẩm sẽ không trở thành hàng hóa. Hai thuộc tính của hàng hóa có mối quan hệ ràng buộc với nhau vừa thống nhất vừa mâu thuẫn.

1.1.3.1. Giá trị là nội dung, cơ sở của gtrị trao đổi; còn gtrị trao đổi là hình thức hiện của giá trị ra bên ngoài. Thực chất của qhệ trao đổi là người ta trao đổi lượng LĐ hao phí của mình chứa đựng trong các hàng hóa. Vì vậy gtrị là biểu hiện qhệ giữa người và người sx hhóa. Nếu gtrị sử dụng là thuộc tính tự nhiên thì gtrị là thuộc tính xh của hhóa.

1.1.3.2. Mặt thống nhất:

+ Một vật phẩm phải có đầy đủ 2 thuộc tính mới được gọi là hàng hóa. Nếu thiếu một trong hai thuộc tính đó thì không được gọi là hàng hóa.

Ví dụ: Một vật có ích (tức có giá trị sử dụng), nhưng không do LĐ tạo ra (tức không có kết tinh LĐ) như không khí tự nhiên thì sẽ không phải là hàng hóa.

1.1.3.3. Mâu thuẫn giữa 2 thuộc tính:

+ Với tư cách là giá trị sử dụng thì các hàng hóa không đồng nhất về chất. Nhưng với tư cách về giá trị thì các hàng hóa lại đồng hóa về chất đều do những “cực lao động” kết tinh ở trong đó.

+ Hai thuộc tính cùng tồn tại trong một hàng hóa nhưng quá trình thực hiện chúng tách rời nhau cả về không gian và thời gian: giá trị có trước được thực hiện trong SX và lưu thông, giá trị có sau được thực hiện trong lĩnh vực tiêu dùng.

1.2. Tại sao hàng hóa có hai thuộc tính là giá trị sử dụng và giá trị:

Do MQH của 2 thuộc tính với tính chất 2 mặt của lao động sản xuất hàng hóa

Hàng hóa có 2 thuộc tính không phải là do có 2 thứ LĐ khác nhau kết tinh trong đó, mà là do LĐ của người SX hàng hóa có tính chất 2 mặt: vừa mang tính chất cụ thể (LĐ cụ thể), lại vừa mang tính chất trừu tượng (LĐ trừu tượng)

1.2.1. Lao động cụ thể:

Là LĐ có ích dưới một hình thức cụ thể của những nghề nghiệp, chuyên môn nhất định. Mỗi LĐ cụ thể đều có một mục đích, phương pháp, công cụ, đối tượng và kết quả riêng. Lao động cụ thể sẽ tạo ra giá trị sử dụng của hàng hóa.

* Ví dụ: thợ may áo -> vải -> kéo, kim -> cắt, may -> áo

Thợ xây -> gạch - Bay, xêng.. -> xây, trát -> nhà

* Đặc trưng:

- LĐ cụ thể là một phạm trù lịch sử.
- LĐ cụ thể tạo ra giá trị sử dụng của hàng hóa.
- LĐ cụ thể càng ngày càng phong phú, đa dạng, tính chuyên môn hóa cao.
- LĐ cụ thể tạo thành hệ thống phân công LĐ XH chi tiết.
- LĐ cụ thể là nguồn gốc tạo ra của cải vật chất.
- LĐ cụ thể là xem xét người SX hàng hóa: SX cái gì, SX cái đó như thế nào và kết quả ra sao.

1.2.2. Lao động trừu tượng:

Là lao động của người sản xuất kết tinh trong hàng hóa. Hoặc là LĐ của người SX hàng hóa khi đã gạt bỏ những hình thức cụ thể của nó, hay nói cách khác, đó là sự tiêu hao sức LĐ (tiêu hao sức bắp thịt, thần kinh) của người SX hàng hóa nói chung.

Ví dụ 1m vải = 5 kg thóc

* Đặc trưng:

- Lao động trừu tượng tạo ra giá trị mới của hàng hóa.
- Nó là một phạm trù lịch sử, chỉ tồn tại trong nền kinh tế hàng hóa.
- LĐ trừu tượng là xem SX hàng hóa đó kéo dài bao nhiêu thời gian, hao phí bao nhiêu sức LĐ.

LĐ cụ thể và LĐ trừu tượng có quan hệ với tính chất tư nhân và tính chất XH của người SX hàng hóa:

- LĐ cụ thể nó biểu hiện thành tính chất LĐ tư nhân.
- LĐ của người SX hàng hóa mang tính chất XH. Do đó, LĐ trừu tượng biểu hiện thành LĐ XH.

Giữa LĐ tư nhân và LĐ XH mâu thuẫn với nhau, đó là mâu thuẫn cơ bản của SX hàng hóa giản đơn.

Câu 2: Phân tích lượng giá trị của hàng hóa và các nhân tố ảnh hưởng đến nó?

2.1. Lượng giá trị hàng hóa được đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết

2.2. Khái niệm Thời gian lao động xã hội cần thiết

Giá trị hàng hoá do lao động tạo ra có mặt chất và mặt lượng: Chất của giá trị hàng hoá là lao động trừu tượng (lao động xã hội). Lượng của giá trị chính là số lượng của lao động đó.

Số lượng lao động lại được đo bằng thời gian lao động, thời gian lao động được chia thành ngày, giờ,...nhưng đó không phải là thời gian lao động cá biệt mà là thời gian lao động xã hội cần thiết.

Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian cần thiết để sản xuất ra một đơn vị hàng hoá trong điều kiện sản xuất trung bình của xã hội, tức là với một trình độ trang thiết bị trung bình, với một trình độ thành thạo trung bình, năng suất lao động trung bình và cường độ lao động trung bình. Hay nói cách khác thực chất của lao động xã hội cần thiết là mức hao phí sức lao động trung bình tạo ra hàng hóa đó.

Thông thường thời gian lao động xã hội cần thiết quy định lượng giá trị hàng hoá, nó nghiêng về với thời gian lao động cá biệt của nhóm người sản xuất ra một khối lượng hàng hoá chiếm tỷ trọng lớn cung cấp ra thị trường.

Thời gian lao động trung bình không phải là trung bình số học mà là bình quân gia quyền:

$$T = \frac{\sum t_i q_i}{\sum q_i}$$

2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hoá:

Do thời gian lao động xã hội cần thiết luôn thay đổi, nên lượng giá trị của hàng hoá cũng là một đại lượng không cố định. Sự thay đổi này tùy thuộc vào năng suất lao động, cường độ lao động và mức độ phức tạp hay đơn giản của lao động.

Lượng giá trị của 01 đơn vị hàng hoá thay đổi tỷ lệ thuận với số lượng lao động và tỷ lệ nghịch với năng suất lao động xã hội.

2.3.1. Năng suất lao động:

- Năng suất lao động là sức sản xuất của lao động, là hiệu quả có ích của lao động. Nó được đo bằng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian, hay số lượng thời gian để sản xuất ra 1 đơn vị sản phẩm.

- Tăng năng suất lao động là tăng hiệu quả có ích của lao động biểu hiện là tăng số lượng sản phẩm được sản xuất ra trong một đơn vị thời gian, là rút ngắn thời gian để sản xuất ra 1 đơn vị sản phẩm.

- Tăng năng suất lao động (khi cường độ lao động không đổi) làm cho số lượng sản phẩm tăng nhưng lượng giá trị sản phẩm tạo ra trong thời gian đó không đổi, do đó giá trị của một đơn vị sản phẩm giảm xuống.

- Tăng năng suất lao động không phải tăng thêm sự hao phí về lao động mà là thay đổi trong cách thức của lao động

- Tăng năng suất lao động phụ thuộc vào các nhân tố:

+ Nâng cao trình độ thành thạo của người lao động.

+ Cải tiến kỹ thuật, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật

+ Nâng cao hiệu quả sử dụng tư liệu sản xuất

+ Khai thác, sử dụng các điều kiện tự nhiên.

2.3.2. Cường độ lao động:

- Cường độ lao động là đại lượng chỉ mức độ hao phí sức lao động trong một đơn vị thời gian.

- Tăng cường độ lao động là tăng mức độ hao phí sức lao động trong một đơn vị thời gian, nó cho thấy mức độ khẩn trương hay căng thẳng của lao động.

- Hay nói cách khác tăng cường độ lao động là kéo dài thời gian lao động

- Tăng cường độ lao động (năng suất lao động không đổi) làm cho số lượng sản phẩm tăng nhưng lượng giá trị tạo ra trong thời gian đó tăng lên tương ứng do đó giá trị một đơn vị sản phẩm không thay đổi.

Giữa tăng năng suất lao động và tăng cường độ lao động có sự khác nhau:

+ Lượng giá trị tạo ra

+ Giá trị một đơn vị sản phẩm

+ Mức bù đắp hao phí sức lao động để tái sản xuất sức lao động.

Câu hỏi phụ: So sánh sự giống nhau, khác nhau giữa năng suất lao động, cường độ lao động.

* **Giống nhau:**

Đều làm phát triển khối lượng sản phẩm

* **Khác nhau:**

Đặc điểm	Năng suất lao động	Cường độ lao động
Thời gian lao động XH cần thiết	Lao động xã hội cần thiết giảm xuống	Lao động xã hội cần thiết tăng lên
Lượng giá trị đơn vị hàng hóa	Lượng giá trị đơn vị hàng hóa giảm xuống	Lượng giá trị đơn vị hàng hóa không đổi
Hao phí sức lao động	Hao phí sức lao động giảm xuống	Hao phí sức lao động tăng lên
Tính chất vô hạn, giới hạn	Dựa vào tính chất máy móc nên vô hạn	Dựa vào sức lao động của con người nên có giới hạn

2.3.3. Mức độ giản đơn hay phức tạp của lao động

2.3.3.1. Lao động giản đơn: là lao động mà bất kỳ người lao động bình thường nào không cần phải qua quá trình đào tạo chuyên môn nghề nghiệp, chỉ cần có sức lao động bình thường là có thể tiến hành quá trình sản xuất.

2.3.3.2. Lao động phức tạp: là lao động đòi hỏi phải qua huấn luyện chuyên môn nghề nghiệp đào tạo có tay nghề và được xác định bởi thang bậc của trình độ chuyên môn khác nhau.

Nếu xét trong sự hình thành giá trị thì lao động phức tạp bằng bội số của lao động giản đơn.

Trao đổi diễn ra trên thị trường đó là một quá trình quy mọi lao động phức tạp, lao động giản đơn về lao động giản đơn trung bình của xã hội.

Vậy: lượng giá trị hàng hoá được đo bằng thời gian lao động trung bình xã hội cần thiết.

2.3.4. Phân biệt sự hình thành lượng giá trị hàng hoá trong nông nghiệp và trong công nghiệp:

- Giống nhau: Lượng giá trị hàng hoá được đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết.

- Khác nhau:

+ Lượng giá trị hàng hoá trong công nghiệp được hình thành dựa trên điều kiện trung bình của ngành

+ Lượng giá trị hàng hoá trong nông nghiệp hình thành dựa trên điều kiện sản xuất xấu nhất (độ màu mỡ xấu nhất, xa nơi tiêu thụ nhất) vì:

Trong nông nghiệp ruộng đất là tư liệu sản xuất đặc biệt, chỉ có hạn, là do độc quyền tư hữu và độc quyền kinh doanh ruộng đất nhưng trên ruộng đất có điều kiện sản xuất thuận lợi thì đã được đưa vào sản xuất kinh doanh.

Nhu cầu lương thực của xã hội ngày càng tăng, để đáp ứng nhu cầu đó thì phải huy động cả vùng đất khó khăn vào tham gia sản xuất.

Để đảm bảo tái sản xuất trên những vùng đất khó khăn đó trước hết phải đảm bảo đủ bù đắp được chi phí sản xuất và có lãi cho nên lượng giá trị của nông sản phẩm được hình thành trên điều kiện sản xuất xấu nhất.

2.4. Cơ cấu của lượng giá trị hàng hoá:

$$W = C + V + m$$

W: giá trị của hàng hóa

C: Tư liệu sản xuất (máy móc, thiết bị...) Tư bản bất biến

V: Sức lao động của con người (Tư bản khả biến)

m: giá trị thặng dư

Ví dụ:

$$W = 80C + 20V + 20m$$

m1: tích lũy: 8C1

2V1

m2: tiêu dùng cá nhân

*** Vai trò hai mặt của lao động trong hình thành các bộ phận cấu thành của lượng giá trị hàng hoá. Lao động sản xuất hàng hoá có hai mặt:**

Lao động cụ thể bảo tồn, di chuyển giá trị cũ, giá trị tư liệu sản xuất vào giá trị sản phẩm.

Lao động trừu tượng tạo ra giá trị mới (V+m)

Giá trị mới nhập giá trị cũ được tổng lượng giá trị hàng hóa: $C+V+m$

Câu 3: Phân tích quy luật giá trị và liên hệ sự hoạt động của nó với nền kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa nước ta hiện nay?

3.1. Phân tích quy luật giá trị:

3.1.1 Vị trí của quy luật giá trị:

Quy luật giá trị là quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất hàng hóa vì nó quy định bản chất của sản xuất hàng hóa, là cơ sở của tất cả các quy luật khác của sản xuất hàng hóa.

3.1.2. Nội dung của quy luật giá trị:

Quy luật giá trị là quy luật kinh tế cơ bản của nền sản xuất hàng hoá. Ở đâu có sản xuất và trao đổi hàng hoá thì ở đó có quy luật giá trị hoạt động. Quy luật giá trị yêu cầu việc sản xuất và trao đổi hàng hóa dựa trên cơ sở giá trị của nó, tức là dựa trên hao phí lao động xã hội cần thiết.

Sự hoạt động của quy luật giá trị được biểu hiện thông qua giá cả hàng hoá trên thị trường. giá cả hàng hoá là biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá.

Quy luật giá trị là quy luật vận động của hao phí lao động xã hội cần thiết.

3.1.3. Quy luật giá trị yêu cầu:

Việc sản xuất và trao đổi hàng hoá phải dựa trên hao phí lao động xã hội cần thiết. Trong lĩnh vực sản xuất thì hao phí lao động cá biệt phải phù hợp với hao phí lao động xã hội cần thiết, tức là phải nhỏ hơn hoặc bằng lao động xã hội cần thiết, cho nên từng người sản xuất bằng mọi cách hạ thấp chi phí cá biệt nhằm thu nhiều lợi nhuận.

Trong trao đổi thì quy luật giá trị yêu cầu phải tuân thủ theo quy luật ngang giá (mua bán đúng giá trị)

3.1.4. Tác động của quy luật giá trị:

3.1.4.1. Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá:

* Điều tiết sản xuất là phân phối tư liệu sản xuất và sức lao động vào các ngành thông qua sự biến động của giá cả và quan hệ cung cầu trên thị trường, một ngành nào đó có cung tăng vượt cầu làm cho giá cả hàng hoá giảm xuống (đến chi phí), người sản xuất bỏ ngành này, di chuyển tư liệu sản xuất và sức lao động sang ngành cung chưa

đáp ứng đủ cầu, cứ như vậy có sự điều tiết qua lại giữa các ngành tạo ra một sự cân bằng.

Thể hiện như sau:

+ Thứ nhất, nếu như một mặt hàng nào đó có giá cả cao hơn giá trị, hàng hóa bán chạy và lãi cao, những người sản xuất sẽ mở rộng quy mô sản xuất, đầu tư thêm tư liệu sản xuất và sức lao động. Mặt khác, những người sản xuất hàng hóa khác cũng có thể chuyển sang sản xuất mặt hàng này, do đó, tư liệu sản xuất và sức lao động ở ngành này tăng lên, quy mô sản xuất càng được mở rộng.

+ Thứ hai, nếu như một mặt hàng nào đó có giá cả thấp hơn giá trị, sẽ bị lỗ vốn. Tình hình đó buộc người sản xuất phải thu hẹp việc sản xuất mặt hàng này hoặc chuyển sang sản xuất mặt hàng khác, làm cho tư liệu sản xuất và sức lao động ở ngành này giảm đi, ở ngành khác lại có thể tăng lên.

Còn nếu như mặt hàng nào đó giá cả bằng giá trị thì người sản xuất có thể tiếp tục sản xuất mặt hàng này.

Như vậy, quy luật giá trị đã tự động điều tiết tỷ lệ phân chia tư liệu sản xuất và sức lao động vào các ngành sản xuất khác nhau, đáp ứng nhu cầu của xã hội.

* Điều tiết lưu thông tức là điều tiết nguồn hàng từ nơi có giá thấp đến nơi có giá cao làm cho quá trình lưu thông được thông suốt. Quy luật giá trị có tác dụng điều tiết sự vận động đó, phân phối các nguồn hàng hoá hợp lý hơn giữa các vùng của đất nước, giữa cung và cầu đối với các loại hàng hoá trong xã hội.

3.1.4.2. Kích thích cải tiến kỹ thuật hợp lý hóa sản xuất, nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển:

Trong nền sản xuất hàng hoá, người sản xuất hàng hóa nào cũng muốn có nhiều lãi. Người có nhiều lãi hơn là người sản xuất ra hàng hóa có giá trị cá biệt thấp hơn so với giá trị xã hội của hàng hóa, nếu các điều kiện khác giống nhau. Vì vậy lợi nhuận vừa là mục đích, vừa là động lực thúc đẩy hoạt động kinh tế, để đạt được mức độ thu nhiều lợi nhuận, người sản xuất không ngừng cải tiến kỹ thuật, nâng cao trình độ tay nghề, vận dụng công nghệ mới vào sản xuất, cải tiến tổ chức quản lý sản xuất, thực hành tiết kiệm. Sự cạnh tranh quyết liệt càng thúc đẩy các quá trình này diễn ra mạnh mẽ hơn.

Ngoài ra, người sản xuất hàng hoá còn phải thường xuyên cải tiến chất lượng, mẫu mã hàng hoá cho phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng; cải tiến các biện pháp lưu thông, bán hàng tiết kiệm chi phí lưu thông và tiêu thụ sản phẩm nhanh hơn. Kết quả là tăng năng suất lao động, giảm chi phí (đến mức tối thiểu), tối đa lợi nhuận, hạ giá thành sản phẩm, kích thích sản xuất phát triển, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

3.1.4.3. Phân hoá và thực hiện sự lựa chọn tự nhiên giữa những người sản xuất thành người giàu và người nghèo

Trong môi trường cạnh tranh, để giành những điều kiện thuận lợi trong sản xuất và tiêu thụ hàng hoá, người nào có điều kiện sản xuất thuận lợi (kỹ thuật tiên tiến, qui mô lớn,...) chi phí sản xuất thấp thu nhiều lợi nhuận và tiếp tục mở rộng sản xuất và ngày càng phát tài. Ngược lại, người nào có điều kiện bất lợi, chi phí sản xuất cao, việc thu lỗ dẫn đến phá sản.

Tình hình trên dẫn đến một sự phân hoá trong xã hội, một số ít người giàu lên, trở thành ông chủ, ngược lại số đông người bị phá sản rơi vào điều kiện làm thuê, cuối cùng dẫn đến sự ra đời của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

* Nhận xét:

Tác dụng của quy luật giá trị có ý nghĩa to lớn một mặt quy luật giá trị chi phối sự lựa chọn của tự nhiên, đào thải các yếu kém, kích thích các nhân tố tích cực phát triển. Mặt khác phân hóa xã hội thành kẻ giàu người nghèo tạo ra sự bất bình đẳng trong xã hội

3.1.5. Biểu hiện của sự hoạt động của qui luật giá trị:

Qui luật giá trị hoạt động biểu hiện ra thành sự biến động của giá cả trên thị trường “Giá cả là biểu hiện của giá trị, giá trị là quy luật của giá cả, giữa giá cả và giá trị có một khoản cách, một độ chênh”

+ Giá cả hàng hoá là biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá.

+ Giá cả một mặt phù hợp với giá trị - giá cả lấy giá trị làm cơ sở, mặt khác giá cả tách rời giá trị, là do:

Quan hệ cung cầu

Sức mua của đồng tiền

Tình trạng cạnh tranh độc quyền.

Giá cả có khả năng tách rời giá trị nhưng không phải tách rời vô hạn, vẫn lấy giá trị làm cơ sở.

+ Biểu hiện sự hoạt động của qui luật giá trị trong sản xuất hàng hoá giản đơn **là giá cả trực tiếp lên xuống xoay quanh giá trị hàng hoá**, có mặt hàng bán cao hơn giá trị, có mặt hàng bán thấp hơn giá trị, nhưng xét trên toàn xã hội thì tổng giá cả bằng tổng giá trị.

+ Biểu hiện qui luật giá trị trong cạnh tranh tự do (bàn tay vô hình) là qui luật giá cả sản xuất.

+ Trong giai đoạn độc quyền thì qui luật giá trị biểu hiện thành qui luật giá cả độc quyền.

3.2. Liên hệ sự hoạt động của nó với nền kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa nước ta hiện nay

Mô hình kinh tế Việt Nam theo tinh thần đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 9: Đảng ta xác định đó là một nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế của thị trường có sự quản lý của nhà nước và theo đúng hướng Xã hội chủ nghĩa.

Giá cả hàng hóa được hình thành trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất những hàng hóa và dịch vụ phù hợp với nhu cầu thị trường trong nước và nước ngoài. Thực hiện tự do hóa thương mại gia nhập WTO

Đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước để phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất.

Thực hiện các chính sách cho vay vốn ưu đãi. Chính sách của Việt Nam: trợ cấp thất nghiệp, giải quyết công ăn việc làm, thực hiện các phúc lợi xã hội, phúc lợi tập thể để giảm đi sự giàu nghèo.

Câu 4: Phân tích phạm trù hàng hóa sức lao động. Tại sao hàng hóa sức lao động là hàng hóa đặc biệt?

4.1. Phân tích phạm trù hàng hóa sức lao động

4.1.1. Khái niệm sức lao động:

Sức lao động là tổng hợp sức thân thể, sức cơ bắp có sẵn, sức thần kinh, và trí lực tồn tại trong mỗi cơ thể của con người được sử dụng trong quá trình sản xuất. Nói cách khác, sức lao động không tồn tại ngoài con người, sức lao động là khả năng lao động của mỗi con người.

Lao động là sự vận dụng (tiêu dùng) sức lao động được thể hiện ra trong quá trình lao động sản xuất.

- Như vậy quá trình lao động sản xuất diễn ra là sự kết hợp giữa sức lao động và tư liệu sản xuất, trong đó sức lao động là yếu tố chủ thể, giữ vai trò quyết định; tư liệu sản xuất là yếu tố khách thể, là điều kiện vật chất không thể thiếu được.

- Lao động là hoạt động có mục đích, có ý thức của con người và nó diễn ra giữa con người với tự nhiên nhằm cải tạo tự nhiên cho phù hợp với mục đích của con người.

- Phân biệt sức lao động và lao động: Sức lao động là một phạm trù hiện hữu, lao động là một phạm trù trừu tượng, vì vậy Mác cho rằng người ta không thể nhìn thấy, sờ mó thấy lao động mà lao động chỉ được thể hiện ra trong thực tiễn khi con người vận dụng sức lao động để tiến hành quá trình sản xuất.

4.1.2. Sức lao động là yếu tố cơ bản của mọi nền sản xuất nhưng sức lao động trở thành hàng hoá sức lao động trong điều kiện nhất định, đó là:

4.1.2.1. Người có sức lao động phải được tự do về thân thể, phải làm chủ được sức lao động của mình, và chỉ có khi làm chủ sức lao động của mình mới mang sức lao động của mình ra bán như hàng hóa.

4.1.2.2. Người có sức lao động không có tư liệu sản xuất, muốn duy trì cuộc sống bản thân và gia đình thì họ phải bán sức lao động làm thuê.

Sức lao động trở thành hàng hoá và sự hình thành thị trường sức lao động đó là một bước phát triển tất yếu của sản xuất và cũng là đánh dấu bước chuyển biến từ sản xuất hàng hoá giản đơn lên sản xuất hàng hoá tư bản chủ nghĩa.

4.2. Tại sao hàng hóa sức lao động là hàng hóa đặc biệt

Cũng giống như hàng hoá thông thường, nó trao đổi mua bán được và có hai thuộc tính, nhưng sức lao động là hàng hoá đặc biệt tức là nó có đặc điểm khác hàng hoá thông thường:

4.2.1. Trong quan hệ mua bán nó có đặc điểm sau:

- Chỉ bán quyền sử dụng chứ không bán quyền sở hữu và bán trong một thời gian nhất định thông qua các hợp đồng.

- Mua bán chịu: Giá trị sử dụng thực hiện trước (bắt lao động), giá trị thực hiện sau (trả công sau).

- Chỉ có phía người bán là công nhân làm thuê và phía người mua là các nhà tư bản, không có ngược lại.

- Giá cả của sức lao động (tiền công) luôn thấp hơn so với giá trị sức lao động bởi vì đối với người công nhân lao động là phương tiện sinh sống duy nhất vì vậy phải bán sức lao động trong mọi điều kiện.

4.2.2. Đặc biệt có hai thuộc tính của hàng hoá sức lao động:

4.2.2.1. Giá trị của hàng hoá sức lao động

Giá trị của hàng hoá sức lao động do số lượng lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra nó quyết định. Giá trị của sức lao động được quy về giá trị của toàn bộ tư liệu sinh hoạt cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động quyết định để duy trì đời sống của công nhân làm thuê và gia đình họ.

Kết cấu của giá trị hàng hoá sức lao động gồm:

- Lượng giá trị tư liệu sinh hoạt cho chính người công nhân.

- Lượng giá trị tư liệu sinh hoạt về vật chất và tinh thần cần thiết để nuôi sống gia đình con cái người lao động.

- Các phí tổn đào tạo chuyên môn, nghề nghiệp.

Giá trị sức lao động đặc biệt khác hàng hoá thông thường là nó mang **yếu tố tinh thần và yếu tố lịch sử** vì sức lao động là năng lực trong cơ thể sống của con người, mà con người bao giờ cũng sống trong điều kiện lịch sử cụ thể, phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế xã hội của mỗi quốc gia trong từng giai đoạn.

Mặt khác, nhu cầu của con người bao hàm cả nhu cầu cả vật chất và nhu cầu tinh

thần (vui chơi, giải trí, tự do tín ngưỡng,...) cấu thành.

4.2.2.2. Giá trị sử dụng:

Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động là công dụng của sức lao động được sử dụng trong quá trình lao động và sản xuất để phục vụ cho người tiêu dùng nó.

Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động chỉ thể hiện ra trong quá trình tiêu dùng sức lao động, tức là quá trình tiêu dùng sức lao động của công nhân. Quá trình đó là quá trình sản xuất ra một loạt hàng hóa nào đó, đồng thời là quá trình tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân sức lao động. Phần lớn hơn đó chính là giá trị thặng dư mà nhà tư bản chiếm đoạt. Đó chính là đặc điểm riêng của giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động. Đặc điểm này là chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn trong công thức chung của CNTB.

Hàng hoá thông thường nếu là tư liệu sản xuất khi tiêu dùng cho sản xuất thì giá trị được chuyển dịch vào sản phẩm, còn nếu là tư liệu sinh hoạt khi tiêu dùng cho cá nhân thì cả giá trị và giá trị sử dụng đều mất đi trong quá trình đó.

Ngược lại hàng hoá sức lao động khi tiêu dùng nó giá trị không những không mất đi mà còn tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị ban đầu.

Câu 5: Tại sao nói quy luật giá trị thặng dư là quy luật kinh tế tuyệt đối của Chủ nghĩa tư bản?

5.1. Nội dung quy luật sản xuất giá trị thặng dư:

Quy luật sản xuất giá trị thặng dư theo kinh tế chính trị Marx-Lenin là một trong những quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản. Nội dung quy luật này là *sản xuất nhiều và ngày càng nhiều hơn giá trị thặng dư bằng cách tăng cường bóc lột công nhân làm thuê*. Nếu quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất hàng hóa là quy luật giá trị thì quy luật kinh tế cơ bản của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là quy luật giá trị thặng dư.

Ví dụ: T-H: CSX – H' – T' - H": C.....SX – H''' – T''

V

V

Có thể thấy vì giá trị thặng dư là cội nguồn sinh ra sự giàu có, sung túc vì xuất hiện giá trị mới, nên để duy trì và phát triển sự giàu có, dôi dư này, giai cấp tư sản có xu

hướng không ngừng sản xuất ra càng nhiều giá trị thặng dư càng tốt, sản xuất với quy mô ngày càng lớn hơn trước. Những lợi tức, tiền bạc thu được đều được đưa vào tái đầu tư, tái sản xuất, thuê mua nguyên vật liệu nhà xưởng để vận hành tạo giá trị thặng dư.

Như vậy nội dung của qui luật phản ánh hai mặt:

- Mục đích của nền sản xuất hàng hoá đó là giá trị thặng dư.
- Phương tiện để đạt mục đích trên là không ngừng tích lũy, mở rộng sản xuất, nâng cao năng suất lao động, nâng cao trình độ bóc lột.

5.2. Quy luật giá trị thặng dư là quy luật kinh tế tuyệt đối của Chủ nghĩa tư bản

Quy luật giá trị thặng dư là quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản vì theo kinh tế chính trị Mácxit nó quy định bản chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, chi phối mọi mặt đời sống kinh tế của xã hội tư bản. Không có sản xuất giá trị thặng dư thì không có chủ nghĩa tư bản. Theo Mác, chế tạo ra giá trị thặng dư, **đó là quy luật kinh tế tuyệt đối của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.** Ở đâu có sản xuất giá trị thặng dư thì ở đó có chủ nghĩa tư bản, ngược lại, ở đâu có chủ nghĩa tư bản thì ở đó có sản xuất giá trị thặng dư. **Lênin gọi quy luật giá trị thặng dư là quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản.**

5.2.1. Bởi vì nó phản ánh mục đích, phương thức và bản chất của của tư bản

- * Mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là giá trị thặng dư ngày càng nhiều
- * Phương tiện và thủ đoạn để có nhiều giá trị thặng dư là tăng cường các phương tiện kỹ thuật và quản lý (thể hiện ở hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư).

* Mỗi phương thức sản xuất bao giờ cũng tồn tại một quy luật kinh tế phản ánh mối quan hệ bản chất nhất của phương thức sản xuất theo CN Mác chế tạo ra giá trị thặng dư đó là quy luật kinh tế tuyệt đối của phương thức sản xuất Tư bản CN

* Giá trị thặng dư là phần giá trị dôi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không, phản ánh mối quan hệ kinh tế bản chất nhất của chủ nghĩa tư bản – quan hệ bóc lột lao động làm thuê.

* Giá trị thặng dư do lao động của công nhân tạo ra là nguồn gốc làm giàu của các nhà tư bản.

* Theo đuổi giá trị thặng dư tối đa là mục đích và động cơ thúc đẩy sự hoạt động của mỗi nhà tư bản cũng như toàn bộ xã hội tư bản. Nhà tư bản cố gắng sản xuất ra hàng hóa với chất lượng tốt cũng là để thu được nhiều giá trị thặng dư.

* Sản xuất giá trị thặng dư tối đa không chỉ phản ánh mục đích của nền sản xuất hàng hóa TBCN mà còn vạch rõ phương tiện thủ đoạn sử dụng để đạt được mục đích như tăng cường bóc lột công nhân làm thuê bằng cách tăng cường độ lao động và kéo dài thời gian lao động, tăng năng suất lao động và mở rộng sản xuất.

Như vậy quy luật giá trị thặng dư là quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản là cơ sở của sự tồn tại và phát triển chủ nghĩa tư bản.

5.2.2. Vì quy luật giá trị thặng dư sẽ chi phối các quy luật kinh tế khác: quy luật cạnh tranh. Vì quy luật giá trị thặng dư đứng đằng sau cạnh tranh tư bản chủ nghĩa. Với mục đích là thu được ngày càng nhiều hơn giá trị thặng dư, các nhà tư bản cạnh tranh với nhau, tiêu diệt lẫn nhau để có được quy mô giá trị thặng dư lớn hơn, tỉ suất giá trị thặng dư cao hơn.

5.2.3. Tác dụng của quy luật sản xuất giá trị thặng dư

Để sản xuất ngày càng nhiều giá trị thặng dư, các nhà tư bản ra sức áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ kỹ thuật, cải tiến sản xuất, nâng cao năng suất lao động. Từ đó thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ, nền sản xuất có tính chất xã hội hoá ngày càng cao.

Quy luật sản xuất giá trị thặng dư làm cho mâu thuẫn cơ bản trong lòng XHTB ngày càng gay gắt, sâu sắc tạo tiền đề vật chất cho sự ra đời của phương thức sản xuất mới làm nảy sinh mâu thuẫn:

+ Mâu thuẫn kinh tế: mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất phát triển mang tính chất xã hội hóa với quan hệ sx TBCN (chế độ chiếm hữu tư nhân TBCN về tư liệu sản xuất chủ yếu)

+ Mâu thuẫn xã hội: mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân với giai cấp tư sản, mâu thuẫn giữa tư bản với người lao động.

Giải quyết mâu thuẫn bằng cuộc đấu tranh giai cấp giữa giai cấp công nhân với giai cấp tư sản thông qua đỉnh cao là cuộc cách mạng XHCN.

5.2.4. Trong giai đoạn mới hiện nay thì sản xuất giá trị thặng dư có những điểm mới. Có ba đặc điểm mới:

* Khoa học và công nghệ ngày càng hiện đại được áp dụng rộng rãi tăng năng suất lao động, phát triển khối lượng giá trị thặng dư

* Cơ cấu lao động xã hội ở các nước TB phát triển hiện nay có sự biến đổi lớn như lao động trí tuệ, lao động phức tạp ngày càng phát triển thay thế lao động cơ bản và lao động giản đơn.

* Sự bóc lột của các nước TB phát triển trên phạm vi quốc tế ngày càng được mở rộng dưới nhiều hình thức như xuất khẩu tư bản và hàng hóa trao đổi không ngang giá...

Câu 6: Phân tích lý luận tuần hoàn và chu chuyển tư bản. Làm thế nào để tăng tốc độ của chu chuyển tư bản?

6.1. Phân tích lý luận tuần hoàn và chu chuyển tư bản.

6.1.1. Tuần hoàn tư bản:

6.1.1.1. Khái niệm:

Tuần hoàn tư bản là sự vận động của tư bản trải qua ba giai đoạn lần lượt mang ba hình thái, thực hiện ba chức năng rồi trở về với hình thái ban đầu với lượng giá trị mới lớn hơn.

6.1.1.2. Tuần hoàn và 3 giai đoạn tuần hoàn của tư bản

Tuần hoàn tư bản là sự vận động liên tục của tư bản qua 3 giai đoạn nối tiếp nhau, trong mỗi giai đoạn tư bản tồn tại dưới hình thái và thực hiện chức năng nhất định.

Công thức vận động:

T - H (SLĐ, TLSX)... SX...H' - T'

*** Giai đoạn 1: T - H (SLĐ, TLSX)**

- Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh nhà tư bản ứng tiền ra để mua các yếu tố sản xuất (tư liệu sản xuất, sức lao động), mua đúng giá trị, mua theo tỷ lệ các yếu tố tư liệu sản xuất và sức lao động.

- Trong giai đoạn 1 tư bản tồn tại dưới hình thức tư bản tiền tệ, thực hiện chức năng mua các yếu tố sản xuất.

- Kết thúc giai đoạn 1, tư bản chuyển từ hình thái tư bản tiền tệ sang tư bản sản xuất.

*** Giai đoạn 2: H (SLĐ, TLSX)...SX...H'**

- Quá trình sản xuất diễn ra là sự kết hợp giữa tư liệu sản xuất và sức lao động, nhưng đây là sản xuất tư bản chủ nghĩa, mục đích là sản xuất ra giá trị và giá trị thặng dư, H' được sản xuất ra (có giá trị là C+V+m) lớn hơn H (có giá trị là C+V).

- Trong giai đoạn 2 tư bản tồn tại dưới hình thức tư bản sản xuất, thực hiện chức năng sản xuất ra giá trị và giá trị thặng dư.

- Kết thúc giai đoạn 2, tư bản chuyển từ hình thái tư bản sản xuất sang tư bản hàng hoá.

*** Giai đoạn 2: H' - T'**

- Nhà tư bản xuất hiện trên thị trường bán hàng (bán đúng giá trị), nhà tư bản thu được T'; T' > T

- Trong giai đoạn 3 tư bản tồn tại dưới hình thức tư bản hàng hoá sản xuất, thực hiện chức năng thực hiện giá trị hàng hoá.

- Kết thúc giai đoạn 3, tư bản chuyển từ hình thái tư bản hàng hoá sang tư bản tiền tệ, tiếp tục cho tuần hoàn sau.

6.1.1.3. Ba hình thức tuần hoàn của tư bản công nghiệp:

Hình thức tuần hoàn của tư bản là kể từ khi tư bản ứng ra dưới hình thức nhất định đến khi nó quay trở lại dưới hình thức đó.

- Tuần hoàn của tư bản tiền tệ: T-H...SX...H'-T': Bắt đầu là tiền, kết thúc cũng là tư bản tiền tệ trong đó tư bản hàng hoá và tư bản sản xuất là trung gian

- Tuần hoàn của tư bản sản xuất: SX...H'-T'-H...SX: Bắt đầu là tư bản sản xuất, kết thúc cũng là tư bản sản xuất trong đó tư bản hàng hoá và tư bản tiền tệ là trung gian

- Tuần hoàn của tư bản hàng hoá: H'-T'-H...SX...H': Bắt đầu là tư bản hàng hoá, kết thúc cũng là tư bản hàng hoá trong đó tư bản tiền tệ và tư bản sản xuất là trung gian

6.1.1.4. Qua nghiên cứu rút ra:

- Tư bản tuần hoàn qua 3 giai đoạn, trong mỗi giai đoạn tư bản tồn tại dưới một hình thái, thực hiện chức năng tương ứng chứa đựng khả năng tách rời, đến khi tái sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển thì chức năng này được tách ra thành những ngành kinh doanh độc lập (công nghiệp, thương nghiệp, ngân hàng,..)

* Điều kiện tư bản tuần hoàn liên tục:

+ Đồng thời trong cùng một lúc tư bản tồn tại cả 3 hình thái: tiền tệ, sản xuất, hàng hoá

+ Các giai đoạn nối tiếp nhau và các hình thái tư bản chuyển hoá liên tục

* Lưu ý: ý nghĩa thực tiễn nghiên cứu vấn đề trong quản lý sử dụng vốn của doanh nghiệp, phải có hai điều kiện:

- Tư bản dù bắt đầu dưới hình thức nào mỗi tuần hoàn đều bao gồm 2 giai đoạn lưu thông và 1 giai đoạn sản xuất.

- Tư bản vận động trong lưu thông gọi là tư bản lưu thông; tư bản vận động trong sản xuất gọi là tư bản sản xuất.

6.1.2. Chu chuyển của tư bản:

6.1.2.1. Khái niệm:

Chu chuyển tư bản là sự vận động (tuần hoàn tư bản) được lặp đi lặp lại một cách thường xuyên và có định kỳ

6.1.2.2. Thời gian chu chuyển của tư bản:

* Thời gian chu chuyển của tư bản là khoảng thời gian kể từ khi tư bản ứng ra dưới hình thức nhất định đến khi thu về cũng dưới hình thức ban đầu và có kèm theo giá trị thặng dư (có thêm m). Hay nói cách khác là thời gian chu chuyển tư bản tư bản cũng là thời gian tư bản thực hiện xong một vòng tuần hoàn tư bản.

* Thời gian chu chuyển của tư bản = Thời gian sản xuất + Thời gian lưu thông

Thời gian sản xuất = Thời gian lao động + Thời gian gián đoạn + Thời gian dự trữ.
Thời gian sx phụ thuộc tính chất ngành sản xuất, quy mô hoặc chất lượng sản phẩm, năng suất lao động hoặc thời gian vật sx chịu tác động của quá trình tự nhiên là dài hay là ngắn, dự trữ sx là đủ hay là thiếu.

Thời gian lưu thông = Thời gian mua hàng + Thời gian bán hàng + Thời gian hàng hoá trên đường vận chuyển.

6.1.2.3. Tốc độ chu chuyển của Tư bản:

Tốc độ chu chuyển của tư bản là khái niệm dùng để chỉ sự vận động nhanh hay chậm của TB ứng trước. Tốc độ chu chuyển tư bản được tính bằng số lần, số vòng chu chuyển tư bản trong một năm.

$$n = \frac{CH}{ch}$$

n: Số vòng chu chuyển Tư bản trong một năm,

CH: Thời gian chu chuyển Tư bản trong một năm (365 ngày),

ch: Thời gian chu chuyển tư bản một vòng.

6.1.2.4. Tư bản cố định và Tư bản lưu động:

Trong quá trình sản xuất, các bộ phận TB có đặc điểm chu chuyển khác nhau, căn cứ vào phương thức chu chuyển TB thì TB được chia thành **Tư bản cố định** và **Tư bản lưu động**.

* Tư bản cố định là bộ phận TBSX đồng thời là bộ phận chủ yếu của TB bất biến như máy móc, thiết bị, nhà xưởng, thời gian toàn bộ vào quá trình sản xuất nhưng giá trị của nó không chuyển hết một lần vào sản phẩm mà chuyển dần từng phần theo mức độ hao mòn của nó trong quá trình SX.

- Trong quá trình sử dụng tư bản cố định bị hao mòn. Có hai hình thức hao mòn: Hao mòn hữu hình là do sử dụng vào sản xuất và tác động của tự nhiên, hao mòn vô hình là do phát triển của khoa học công nghệ, máy móc mới hiện đại hơn làm cho máy móc cũ bị mất giá trong khi vẫn đang sử dụng.

- Để khôi phục lại tư bản cố định cả về hiện vật và giá trị phải trích lập khấu hao, khấu hao phải phản ánh được hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình.

* Tư bản lưu động là bộ phận tư bản SX dưới hình thái nguyên vật liệu và giá trị sức lao động được tiêu dùng hoàn toàn trong một chu kỳ SX và giá trị của nó được

chuyển ngay một lần vào sản phẩm, sau quá trình sản xuất được trả lại dưới hình thức tiền tệ.

Câu hỏi phụ: Phân biệt hai cặp phạm trù:

(1) Tư bản bất biến và tư bản khả biến.

(2) Tư bản cố định và tư bản lưu động.

* Giống nhau:

Đều là bộ phận của tư bản sản xuất vì chỉ trong quá trình sản xuất mới diễn ra quá trình hình thành và chu chuyển giá trị.

* Khác nhau:

+ Căn cứ phân chia:

Của (1) là tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá.

Của (2) là phương thức chu chuyển của tư bản.

+ Mục đích ý nghĩa phân chia:

Của (1) là nhằm vạch rõ nguồn gốc của giá trị thặng dư là do V.

Của (2) là để phục vụ quá trình quản lý nâng cao hiệu quả sử dụng tư bản.

+ Cấu thành:

Tư bản cố định là một bộ phận của tư bản bất biến (Bộ phận C1 - Tư liệu lao động).

Tư bản lưu động lại bao gồm một bộ phận của tư bản bất biến (Bộ phận C2 - Đối tượng lao động) và tư bản khả biến.

6.1.2.5. Chu chuyển chung và chu chuyển thực tế.

* **Chu chuyển chung là con số chu chuyển trung bình của các bộ phận của tư bản.**

Công thức:

Tư bản cố định/số năm sử dụng + Tư bản lưu động x n

Tư bản số định + tư bản lưu động.

* **Chu chuyển thực tế** là khoảng thời gian chu chuyển tư bản để tất cả các bộ phận của tư bản được khôi phục lại cả về hiện vật lẫn giá trị. Như vậy chu chuyển thực tế là do thời gian chu chuyển tư bản cố định quyết định.

6.1.2.6. Tác dụng của tăng n (số vòng chu chuyển tư bản trong một năm)

- Tăng tốc độ chu chuyển của tư bản cố định nó làm giảm các chi phí bảo dưỡng duy tu... và giảm hao mòn vô hình.

- Tăng tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động làm tăng khối lượng tư bản, mở rộng quy mô sản xuất.

- Tăng tốc độ chu chuyển của tư bản khả biến làm tăng khối lượng giá trị thặng dư ($M = m' \times V \times n$).

6.2. Làm thế nào để tăng tốc độ của chu chuyển tư bản

Các biện pháp tăng tốc độ chu chuyển tư bản: Rút ngắn thời gian chu chuyển của tư bản.

6.2.1. Rút ngắn thời gian sản xuất:

Dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động, rút ngắn thời gian gián đoạn, thời gian chờ đợi sản xuất, bằng biện pháp ứng dụng công nghệ mới để tăng thời kỳ lao động và do đó, làm tăng hiệu quả hoạt động TB.

6.2.2. Rút ngắn thời gian lưu thông:

Rút ngắn thời gian mua hàng, thời gian bán hàng, rút ngắn thời gian vận chuyển giao thông vận tải bằng cách nghiên cứu nắm bắt thị trường, các biện pháp xúc tiến thị trường, vận chuyển hợp lý.

* Lưu ý: ý nghĩa thực tiễn trong nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Câu 7: Phân tích nguyên nhân của sự chuyển biến từ CNTB tự do cạnh tranh sang CNTB độc quyền. Bản chất kinh tế của CNTB độc quyền?

7.1. Phân tích nguyên nhân của sự chuyển biến từ CNTB tự do cạnh tranh sang CNTB độc quyền.

Phương thức sản xuất TBCN được thiết lập và trở thành thống trị khi cuộc cách mạng công nghiệp hoàn thành (nửa cuối thế kỷ 18) và nó phát triển qua 2 giai đoạn:

- CNTB tự do cạnh tranh (từ nửa cuối thế kỷ 18 đến cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20), Mác và Ăng ghen đã nghiên cứu.

- CNTB độc quyền (cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20 trở đi), Lê Nin nghiên cứu giai đoạn đầu.

Mác và Ăng ghen nghiên cứu giai đoạn cạnh tranh tự do đó đưa ra dự báo khoa học: Cạnh tranh tự do tất yếu chuyển sang độc quyền

7.1.1. Sự phát triển của lực lượng sản xuất dưới tác động của tiến bộ KHKT đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung sản xuất hình thành các xí nghiệp có quy mô lớn. Vào 30 năm của thế kỷ 19, những thành tựu khoa học kỹ thuật mới xuất hiện như lò luyện kim mới Bet sơ me, Mác tanh, Tô mát... đã tạo ra sản lượng lớn gang thép với chất lượng cao; phát hiện ra hóa chất mới như H₂SO₄, thuốc nhuộm...; máy móc mới ra đời: Diezen, máy phát điện, máy tiện, máy phay...; phát triển những phương tiện vận tải mới: xe hơi, xe điện... đặc biệt là đường sắt. Những thành tựu KHKT này, một mặt làm xuất hiện những ngành sản xuất mới đòi hỏi xí nghiệp phải có quy mô lớn, mặt khác nó dẫn đến phát triển năng suất lao động, tăng khả năng tích lũy tư bản, thúc đẩy phát triển sản xuất lớn.

Trong điều kiện phát triển của KHKT, sự tác động của các quy luật kinh tế của CNTB như quy luật giá trị thặng dư, quy luật tích lũy ngày càng mạnh mẽ làm biến đổi cơ cấu kinh tế của xã hội tư bản theo hướng tập trung sản xuất quy mô lớn.

7.1.2. Bên cạnh đó còn tự do cạnh tranh: một mặt buộc các nhà tư bản phải cải tiến kỹ thuật, tăng quy mô tích lũy. Mặt khác, đã dẫn đến nhiều doanh nghiệp nhỏ, trình độ kỹ thuật kém, hoặc bị các đối thủ cạnh tranh thôn tính hoặc phải liên kết với nhau để đứng vững trong cạnh tranh. Vì vậy xuất hiện một số xí nghiệp tư bản lớn với địa vị thống trị một ngành hay trong một số ngành công nghiệp.

7.1.3. Cuộc khủng hoảng kinh tế trong toàn bộ thế giới TBCN làm phá sản hàng loạt xí nghiệp vừa và nhỏ, một số sống sót phải đổi mới kinh tế thoát khỏi khủng hoảng. Do đó thúc đẩy nhanh chóng quá trình tích tụ và tập trung tư bản.

7.1.4. Cạnh tranh khốc liệt buộc các nhà tư bản phải tích cực cải tiến kỹ thuật, tăng quy mô tích lũy để thắng thế trong cạnh tranh. Đồng thời cạnh tranh gay gắt, khốc liệt làm cho các nhà tư bản vừa và nhỏ bị phá sản, còn các nhà tư bản lớn thì phát tài, làm giàu với số tư bản tập trung và quy mô xí nghiệp ngày càng to lớn.

Sự phát triển của hệ thống tín dụng TBCN trở thành đòn bẩy mạnh mẽ thúc đẩy tập trung sản xuất, nhất là việc hình thành các công ty cổ phần, tạo tiền đề cho sự ra đời của các tổ chức độc quyền

Lê Nin khẳng định rằng “....Tự do cạnh tranh để ra tập trung sản xuất và sự tập trung sản xuất này, khi phát hiện tới một mức độ nhất định lại dẫn tới độc quyền.”

7.2. Bản chất kinh tế của Chủ nghĩa tư bản độc quyền:

CNTB cạnh tranh tự do phát triển đến độ nhất định thì xuất hiện các tổ chức độc quyền. Lúc đầu tư bản độc quyền chỉ có trong một số ngành, một số lĩnh vực của nền kinh tế. Hơn nữa sức mạnh kinh tế của các tổ chức độc quyền cũng chưa thật lớn. Tuy nhiên sau này, sức mạnh của các tổ chức độc quyền đã được nhân lên nhanh chóng và từng bước chiếm địa vị chi phối trong toàn bộ kinh tế. CNTB bước sang giai đoạn phát triển mới – CNTB độc quyền.

Xét về bản chất, CNTB độc quyền là một nấc thang phát triển mới của CNTB

CNTB độc quyền là CNTB trong đó ở hầu hết các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế tồn tại các tổ chức TB độc quyền và chúng chi phối sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế.

CNTB độc quyền ra đời thay thế cho CNTB tự do cạnh tranh nhưng bản chất không hề thay đổi đều dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân TBCN về tư liệu sản xuất.

Nếu trong thời kỳ CNTB cạnh tranh tự do, sự phân hóa giữa các nhà tư bản chưa thực sự sâu sắc nên quy luật thống trị của thời kỳ này là quy luật lợi nhuận bình quân, còn trong CNTB độc quyền, quy luật thống trị là quy luật lợi nhuận độc quyền.

Sự ra đời của chủ nghĩa tư bản độc quyền vẫn không làm thay đổi được bản chất của CNTB. Bản thân quy luật lợi nhuận độc quyền cũng chỉ là hình thái biến tướng của quy luật giá trị thặng dư.

Câu 8: Phân tích năm đặc điểm kinh tế cơ bản của CNTB độc quyền?

8.1. Tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền:

8.1.1. Sự tập trung sản xuất:

Sự tập trung sản xuất là quá trình thay thế các xí nghiệp nhỏ, bố trí phân tán bằng cách xí nghiệp lớn có đông công nhân và làm ra một khối lượng sản phẩm lớn. Chính sự tích tụ và tập trung tư bản đã dẫn tới sự tích tụ và tập trung sản xuất.

** Nguyên nhân cụ thể:*

+ Đầu thế kỉ 20 trong các nước tư bản sự cạnh tranh diễn ra hết sức gay gắt dẫn đến:

- 1 số nhà tư bản có ưu thế về vốn và kĩ thuật chiến thắng và thôn tính các xí nghiệp nhỏ
- Xuất hiện xu thế thành lập các công ty cổ phần

+ Đầu thế kỉ 20 do KHKT phát triển nên đòi hỏi vốn lớn để ứng dụng được vào sản xuất

+ Trong khủng hoảng kinh tế chỉ những xí nghiệp lớn đủ khả năng tồn tại

+ Sự phát triển hệ thống tín dụng tạo điều kiện cho tập trung sản xuất

** Cạnh tranh thúc đẩy tích tụ tập trung tư bản dẫn đến tập trung sản xuất, sản xuất tập trung được biểu hiện là:*

+ Số lượng công nhân trong các xí nghiệp quy mô lớn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng lực lượng lao động xã hội, số lượng sản phẩm sản xuất ra trong các xí nghiệp qui mô lớn chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng sản phẩm xã hội.

+ Sản xuất tập trung vào một số xí nghiệp quy mô lớn thì chúng có khuynh hướng liên minh thỏa thuận với nhau, dẫn đến hình thành tổ chức độc quyền.

8.1.2. Tổ chức độc quyền:

Tổ chức độc quyền là liên minh các xí nghiệp qui mô lớn nắm trong tay hầu hết việc sản xuất và tiêu thụ một hoặc một số loại sản phẩm, chúng có thể quyết định được giá cả độc quyền nhằm thu được lợi nhuận độc quyền cao.

** Quá trình hình thành của độc quyền diễn ra từ thấp đến cao, từ lưu thông đến sản xuất và tái sản xuất, cụ thể:*

+ Cácten là hình thức độc quyền trong lưu thông ở trình độ thấp nó quyết định về mặt hàng và giá cả.

+ Xanhdica là hình thức độc quyền trong lưu thông ở trình độ cao hơn Cácten, nó quyết định về mặt hàng, giá cả và thị phần

- + Tư rot là hình thức độc quyền sản xuất, nó quyết định ngành hàng, qui mô đầu tư.
- + Congsoocion là hình thức độc quyền liên ngành tái sản xuất từ cung ứng vật tư - sản xuất - tiêu thụ.

8.2. Tư bản tài chính và bọn đầu sỏ tài chính:

8.2.1. Sự hình thành độc quyền trong ngân hàng và vai trò mới của Ngân hàng:

Cùng với sự hình thành độc quyền trong công nghiệp thì trong ngân hàng cũng diễn ra cạnh tranh quyết liệt, hàng loạt ngân hàng nhỏ bị các ngân hàng lớn thôn tính, một số ngân hàng nhỏ tự nguyện sáp nhập lại thành ngân hàng lớn, một số ngân hàng lớn thì có xu hướng liên minh, thỏa thuận với nhau hình thành độc quyền trong ngân hàng.

Khi độc quyền trong ngân hàng ra đời thì ngân hàng có một vai trò mới, thể hiện: Giữa tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp thâm nhập vào nhau thông qua chế độ tham dự bằng việc mua cổ phiếu để các công ty cử người vào HĐQT của ngân hàng, giám sát hoạt động của ngân hàng và ngược lại thì ngân hàng cử người vào HĐQT của các công ty.

8.2.2. Tư bản tài chính:

Sự dung nhập giữa tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp bằng cách trên làm xuất hiện một loại tư bản mới gọi là tư bản tài chính.

Tư bản tài chính và đại diện cho nó là bọn đầu sỏ tài chính, chúng lũng đoạn cả về kinh tế và chính trị:

- + Về kinh tế: Bằng cổ phiếu khống chế để nắm công ty mẹ, chi phối các công ty con, các chi nhánh.

- + Về xã hội: Bằng sức ép tập đoàn để nắm giữ các vị trí quan trọng trong bộ máy nhà nước.

8.3. Xuất khẩu tư bản:

8.3.1. Xuất khẩu hàng hóa

Xuất khẩu hàng hóa là thủ đoạn để các nước tư bản tiến hành bóc lột các nước chậm phát triển thông qua trao đổi không ngang giá

8.3.2. Xuất khẩu tư bản

Xuất khẩu tư bản cũng là xuất khẩu giá trị ra nước ngoài nhưng được tiến hành dưới hình thức đầu tư tư bản ra nước ngoài để bóc lột giá trị thặng dư và một số nguồn lợi khác ở các nước nhập khẩu tư bản. Đây thực chất là công cụ để các tập đoàn tư bản bóc lột các nước chậm phát triển.

8.3.2.1. Xuất khẩu tư bản là một tất yếu trong thời kì chủ nghĩa tư bản độc quyền (nguyên nhân hình thành) vì:

+ Đầu thế kỉ 20 một số nước tư bản đã tích lũy được một lượng vốn khổng lồ mà nếu đầu tư trong nước thì sẽ thu được lợi nhuận ít hơn so với nếu đầu tư ở nước ngoài. Các nước lạc hậu về kinh tế thì thiếu vốn nhưng giá nhân công thấp và nguyên liệu lại dồi dào.

+ Các nước tương đối phát triển có nhu cầu về vốn để đổi mới trang thiết bị kĩ thuật.

8.3.2.2. Hai hình thức xuất khẩu tư bản

+ XKTB hoạt động: đầu tư xây dựng hoặc mua lại xí nghiệp của nước nhận đầu tư.

+ XKTB cho vay: cho chính phủ, thành phố hoặc ngân hàng ở nước ngoài vay để thu lãi.

8.3.2.3. Xét về chủ sở hữu, có thể phân tích thành XKTB nhà nước và XKTB tư nhân

+ Xuất khẩu tư bản nhà nước: là nhà nước tư bản độc quyền dùng vốn từ ngân quỹ của mình đầu tư hoặc viện trợ có hoàn lại hay không hoàn lại để thực hiện các mục tiêu về kinh tế, chính trị và quân sự.

+ Xuất khẩu tư bản tư nhân: do tư nhân thực hiện.

➤..... Việc xuất khẩu tư bản là sự mở rộng quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ra nước ngoài, là công cụ chủ yếu để bành trướng sự thống trị, bóc lột, nô dịch của tư bản tài chính trên phạm vi toàn thế giới.

8.4. Sự phân chia thế giới về kinh tế giữa các tổ chức độc quyền:

Xu hướng toàn cầu hóa diễn ra cạnh tranh quyết liệt, cạnh tranh giữa các quốc gia, các tập đoàn, dẫn đến hình thành các liên minh kinh tế quốc tế rất đa dạng (liên minh về thương mại, thuế quan, sản xuất,...)

Các liên minh này phân chia nhau khu vực ảnh hưởng kinh tế.

** Nguyên nhân:*

+ Lực lượng sản xuất phát triển, đòi hỏi nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ

+ Do thèm khát lợi nhuận siêu ngạch, cần có thị trường ổn định

➤..... Các tổ chức độc quyền quốc gia thỏa hiệp và ký kết các hiệp định để củng cố địa vị độc quyền của chúng trong những lĩnh vực và thị trường nhất định. Từ đó hình thành các liên minh độc quyền quốc tế dưới dạng cácten, xanhdica, tờ rớt quốc tế...

8.5. Sự phân chia thế giới về lãnh thổ giữa các cường quốc đế quốc:

- Do sự hoạt động của quy luật phát triển không đều trong giai đoạn độc quyền thì một nước đang phát triển có thể đuổi kịp, vượt một nước đã phát triển.

- Sự phát triển không đều về kinh tế dẫn đến không đều về quân sự, chính trị làm thay đổi tương quan lực lượng và đòi phân chia lại lãnh thổ thế giới dẫn đến xung đột quân sự để chia lại lãnh thổ thế giới, đó là nguyên nhân dẫn đến 2 cuộc chiến tranh thế giới (14-18 và 39-45)

- Để đảm bảo thị trường ổn định, các nước đế quốc chia nhau lãnh thổ, kết quả là biến các nước lạc hậu thành các nước thuộc địa hoặc nửa thuộc địa.

➤..... 5 đặc điểm trên có liên quan chặt chẽ với nhau, nói lên bản chất của chủ nghĩa đế quốc về mặt kinh tế là sự thống trị của chủ nghĩa tư bản độc quyền, về mặt chính trị là hiếu chiến, xâm lược.

Câu 9: Phân tích nguyên nhân của sự chuyển biến từ CNTB sang CNTB độc quyền nhà nước. Bản chất kinh tế của CNTB độc quyền nhà nước?

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước đó xuất hiện từ cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20 ở một số nước Tây Âu có nền kinh tế phát triển và nó phát triển nhanh chóng trở thành phổ biến sau chiến tranh thế giới thứ hai:

9.1. Khái niệm CNTB độc quyền nhà nước:

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự kết hợp sức mạnh của độc quyền tư nhân với sức mạnh của nhà nước tư bản thành thể chế, thiết chế nhằm phục vụ mục đích cho các tổ chức độc quyền, thu được lợi nhuận độc quyền cao và duy trì sự thống trị của giai cấp tư sản.

9.2. Nguyên nhân của sự chuyển biến từ CNTB sang CNTB độc quyền nhà nước.

Một là sự phát triển của lực lượng sx dẫn đến quy mô của nền kinh tế ngày càng lớn, tính chất xã hội hóa của nền kinh tế ngày càng cao đòi hỏi phải có sự điều tiết của xã hội đối với sản xuất và phân phối. Một kế hoạch hóa tập trung từ một trung tâm. Nhà nước phải dùng các công cụ khác nhau để can thiệp, điều tiết nền kinh tế.

Hai là: Sự phát triển của phân công lao động xã hội đã làm xuất hiện một số ngành mà các tổ chức độc quyền TB tư nhân không thể hoặc không muốn kinh doanh vì đầu tư lớn, thu hồi vốn chậm và ít lợi nhuận (như năng lượng, giao thông vận tải, nghiên cứu khoa học cơ bản...). Nhà nước tư sản trong khi đảm nhiệm kinh doanh những ngành đó, tạo điều kiện cho các tổ chức độc quyền tư nhân kinh doanh các ngành có lợi hơn.

Ba là: Sự thống trị của độc quyền đã làm sâu sắc thêm sự đối kháng giai cấp giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản, nhân dân lao động. Nhà nước phải có chính sách để giải quyết mâu thuẫn đó: trợ cấp thất nghiệp, điều tiết thu nhập quốc dân, tăng phúc lợi xã hội...

Bốn là: Sự tích tụ và tập trung tư bản cao dẫn đến mâu thuẫn giữa các tổ chức độc quyền với nhau, mâu thuẫn giữa TB độc quyền với các tổ chức kinh doanh vừa và nhỏ...trở nên gay gắt cần có sự điều tiết, can thiệp của nhà nước.

Năm là: Cùng với xu thế quốc tế hóa đời sống kinh tế, sự bành trướng của các tổ chức liên minh độc quyền quốc tế vấp phải những hàng rào quốc gia dân tộc và xung đột lợi ích giữa các đối thủ trên thị trường thế giới. Đòi hỏi có sự điều tiết các quan hệ chính trị, kinh tế quốc tế của nhà nước tư sản. Nhà nước tư sản có vai trò quan trọng để giải quyết các quan hệ đó.

Ngoài ra việc thi hành CN thực dân mới, cuộc đấu tranh với CNXH hiện thực và tác động của cách mạng khoa học công nghệ, đòi hỏi có sự can thiệp trực tiếp của nhà nước và đời sống kinh tế.

9.3. Bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước:

Xét về bản chất, CNTB độc quyền nhà nước vẫn là chủ nghĩa tư bản, chịu sự chi phối của quy luật giá trị thặng dư, mặc dù nó đã có nhiều thay đổi so với chủ nghĩa tư bản thời kỳ cạnh tranh tự do

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là nấc thang phát triển mới của chủ nghĩa tư bản độc quyền, nhưng nó vẫn chưa thoát khỏi chủ nghĩa tư bản độc quyền.

CNTB độc quyền nhà nước chỉ là một nấc thang mới so với CNTB độc quyền thời kỳ đầu

Đặc điểm nổi bật của CNTB độc quyền nhà nước là sự can thiệp, sự điều tiết của nhà nước về kinh tế.

Mặc dù trong giai đoạn đầu của CNTB độc quyền nhà nước đã có sự can thiệp, điều tiết kinh tế ở chừng mực nhất định, những hành động chi phối vẫn là của bàn tay vô hình hoặc sự can thiệp điều tiết của nhà nước mang tính gián tiếp. Chẳng hạn ngay ở giai đoạn nhà nước điều tiết gián tiếp vào quan hệ kinh tế bằng thuế má, bằng việc đi xâm lược nước ngoài để mở rộng thị trường cho các tổ chức độc quyền

Như vậy, CNTB độc quyền nhà nước không phải một chế độ kinh tế mới so với CNTB, lại càng không phải chế độ TB mới so với CNTB độc quyền. CNTB độc quyền nhà nước chỉ là CNTB độc quyền có sự can thiệp, điều tiết của nhà nước về kinh tế, là sự kết hợp sức mạnh của TB độc quyền với sức mạnh của nhà nước về kinh tế.

Phần II: Lý luận của Chủ nghĩa Mác Lê nin về CNXH

Câu 10: Phân tích nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. Liên hệ với sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam?

10.1. Phân tích nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân:

Mác và Ăngghen đã dùng nhiều thuật ngữ khác nhau về giai cấp công nhân. Mác gọi giai cấp công nhân là giai cấp vô sản. Giai cấp công nhân hiện đại hay những người làm thuê trong phạm vi hẹp hơn là công nhân công nghiệp, công nhân nông nghiệp.

10.1.1. Hai thuộc tính của giai cấp công nhân:

Xét về phương thức sản xuất, phương thức lao động hay chính là nghề nghiệp của công nhân, họ là những người lao động vận hành trực tiếp hoặc gián tiếp công cụ sx có tính chất chuyên nghiệp ngày càng hiện đại và xã hội hóa cao.

Xét về vị trí của giai cấp công nhân trong quan hệ sx TBCN, họ là những người lao động, họ có tư liệu sản xuất, không có tư liệu sinh hoạt phải đi làm thuê bán sức lao động cho nhà tư bản và bị nhà tư bản bóc lột giá trị m.

Nhận xét:

Giai cấp công nhân được hình thành và phát triển gắn liền với sự ra đời phát triển của nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa, những người công nhân làm thuê được xuất hiện ở thế kỷ 18. Vì vậy còn CNTB, còn nền sản xuất hàn hóa dựa trên CNTB thì vẫn còn giai cấp công nhân – một lực lượng lao động đi làm thuê không có tư liệu sản phẩm bán sức lao động của mình và bị bóc lột m.

10.1.2. Nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân:

10.1.2.1. Căn cứ lý luận:

Trong mỗi bước chuyển từ hình thái KTXH này sang hình thái KTXH khác cao hơn, tiến bộ hơn bao giờ cũng có một giai cấp đứng ở vị trí trung tâm giữ vai trò lãnh đạo và do chính địa vị khách quan của giai cấp đó trong xã hội quy định.

10.1.2.2. Nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

Xóa bỏ chế độ TBCN tiền TBCN, xóa bỏ chế độ người bóc lột người, giải phóng giai cấp công nhân. Người lao động và toàn thể nhân loại khỏi mọi áp bức bóc lột bất công, nghèo nàn, lạc hậu, xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa văn minh. Ph Ăngghen đã viết: “Thực hiện sự nghiệp giải phóng thế giới ấy – đó là sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản hiện đại”.

10.1.2.3. Đặc điểm sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

Về mặt kinh tế:

Tất cả các giai cấp đứng ở vị trí trung tâm trong lịch sử trước kia chỉ là sự thay thế chế độ tư hữu này sang chế độ tư hữu khác, hình thức áp bức bóc lột này bằng hình thức áp bức bóc lột khác cao hơn và tinh vi hơn.

Còn giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là xóa bỏ chế độ tư nhân TBCN tiến tới xóa bỏ giai cấp, xóa bỏ mọi áp bức và bóc lột.

Về tính chất:

Tất cả các giai cấp đứng ở vị trí trung tâm trong lịch sử trước kia chỉ mưu lợi ích cho thiểu số giai cấp thống trị còn giai cấp công nhân và phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân thì mưu lợi ích cho tuyệt đại đa số người lao động.

Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân vừa mang tính chất dân tộc vừa mang tính quốc tế cho nên phải kết hợp chặt chẽ giữa lợi ích dân tộc và lợi ích giai cấp.

Như vậy, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là sự kết hợp chặt chẽ thống nhất giữa sự nghiệp giải phóng dân tộc và sự nghiệp giải phóng giai cấp, giải phóng nhân loại và con người.

10.2. Liên hệ với sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam

10.2.1. Đặc điểm của giai cấp công nhân Việt Nam:

Giai cấp công nhân Việt Nam là một bộ phận của giai cấp công nhân quốc tế. Do vậy nó cũng mang những đặc điểm của giai cấp công nhân quốc tế và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân quốc tế.

Do điều kiện hoàn cảnh lịch sử Việt Nam và điều kiện sinh sống, cho nên giai cấp công nhân Việt Nam có những đặc điểm riêng:

+ Giai cấp công nhân Việt Nam ra đời vào đầu thế kỷ 20 dưới sự khai thác thuộc địa của thực dân Pháp và ra đời trước giai cấp TS Việt Nam

+ Giai cấp công nhân Việt Nam vốn xuất thân từ dân tộc có truyền thống đấu tranh bất khuất chống giặc ngoại xâm hơn nữa họ bị ba tầng áp bức, bóc lột nặng nề cho nên tinh thần cách mạng rất cao.

+ Giai cấp công nhân Việt Nam ra đời trong điều kiện quốc tế và trong nước thuận lợi.

+ Giai cấp công nhân Việt Nam tuyệt đại bộ phận xuất thân từ nông dân lao động và những tầng lớp lao động khác cho nên có mối liên hệ tự nhiên với đông đảo nhân dân lao động bị mất nước sống nô lệ. Từ đó hình thành khối liên minh công – nông.

* Hạn chế:

Do đặc điểm của sự hình thành điều kiện sinh sống cho nên giai cấp công nhân Việt Nam so với giai cấp công nhân quốc tế còn nhiều mặt hạn chế: số lượng ít, tính tổ chức kỷ luật chưa cao, còn bị ảnh hưởng của tam lý thói quen của những người sx nhỏ, trình độ học vấn, văn hóa, tay nghề còn thấp...

10.2.2. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam

Công nhân Việt Nam là một bộ phận của giai cấp công nhân quốc tế cho nên giai cấp công nhân Việt Nam có những đặc điểm của giai cấp công nhân quốc tế.

Áp dụng vào hoàn cảnh cách mạng Việt Nam thì giai cấp công nhân Việt Nam có sứ mệnh lịch sử là lãnh đạo cách mạng Việt Nam thông qua chính đảng của nó. Đó là Đảng cộng sản Việt Nam thực hiện hai cuộc cách mạng: cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đem lại độc lập cho dân tộc, thống nhất cho đất nước, tự do hạnh phúc cho nhân dân; cuộc cách mạng XNCH sử dụng chính quyền mới cải tạo xã hội cũ và xây dựng xã hội mới về mọi mặt: kinh tế, chính trị, văn hóa và tư tưởng.

Trong công cuộc xây dựng đất nước quá độ lên CNXH hiện nay, giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay bao gồm những người lao động chân tay, lao động trí óc, hoạt động sản xuất trong các ngành công nghiệp thuộc các doanh nghiệp Nhà nước, hợp tác xã, khu vực tư nhân, hợp tác liên doanh với nước ngoài, họ là người đại diện cho phương thức sản xuất tiên tiến, có tri thức. Họ là lực lượng đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hoá, là hạt nhân vững chắc trong liên minh công nhân, nông dân, trí thức.

Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam trong việc xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội nhằm thực hiện dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Vì vậy, xét về bản chất thì chưa thể có và không thể có tổ chức chính trị nào, giai cấp nào có thể thay thế được giai cấp công nhân trong sự nghiệp *“xây dựng một xã hội mới, trong đó nhân dân lao động là người làm chủ, đất nước độc lập và phồn vinh, xoá bỏ áp bức bất công, mọi người đều có điều kiện phấn đấu cho cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc”*. Để thực hiện được mục tiêu trên Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng nêu: đối với giai cấp công nhân cần phải *“coi trọng phát triển về số lượng và chất lượng, nâng cao giác ngộ, bản lĩnh chính trị, trình độ học vấn và nghề nghiệp, thực hiện “trí thức hoá công nhân”, nâng cao năng lực ứng dụng và*

sáng tạo công nghệ mới, lao động đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả ngày càng cao, xứng đáng là một lực lượng đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và vai trò lãnh đạo cách mạng trong thời kỳ mới, ...”

Câu 11: Phân tích điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân?

11.1. Nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

Khi nghiên cứu quy luật về sự vận động phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử, đặc biệt là hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa. Mác đã phát hiện giai cấp công nhân là giai cấp có sứ mệnh lịch sử: ***“Xoá bỏ chế độ tư bản chủ nghĩa, xoá bỏ chế độ người bóc lột người, giải phóng mình đồng thời giải phóng nhân dân lao động và toàn thể nhân loại thoát khỏi mọi sự áp bức, bóc lột, nghèo nàn lạc hậu, xây dựng thành công xã hội cộng sản chủ nghĩa”***.

11.2. Phân tích điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

Trước hết xét về địa vị kinh tế, chính trị - xã hội của các tầng lớp, giai cấp khác như giai cấp nông dân, tầng lớp tri thức, tiểu thương, tiểu chủ, thợ thủ công cá thể, ... Họ là những người tư hữu nhỏ, cũng bị giai cấp tư sản áp bức bóc lột nên cũng tham gia đấu tranh chống lại giai cấp tư sản nhưng họ không có khả năng lãnh đạo cách mạng để lật đổ chủ nghĩa tư bản xây dựng xã hội mới, xã hội cộng sản chủ nghĩa, vì họ không đại diện cho phương thức sản xuất tiên tiến, không có hệ tư tưởng độc lập, và lại bản chất của họ cũng là muốn duy trì chế độ tư hữu và thực tế lịch sử đã cho thấy các giai cấp, tầng lớp này sớm muộn cũng sẽ *“suy tàn và tiêu vong cùng với sự phát triển của đại công nghiệp”*. Từ sự phân tích địa vị kinh tế - xã hội, đặc điểm chính trị - xã hội của các giai cấp và tầng lớp chúng ta có thể kết luận: *chỉ duy nhất giai cấp công nhân là giai cấp mới có khả năng xoá bỏ chủ nghĩa tư bản, từng bước xây dựng xã hội chủ nghĩa, cộng sản chủ nghĩa trên phạm vi toàn thế giới.*

11.2.1. Điều kiện 1: Địa vị kinh tế xã hội của giai cấp công nhân trong XHTB

Giai cấp công nhân là sản phẩm của nền đại công nghiệp TBCN, là bộ phận quan trọng nhất trong tất cả các bộ phận cấu thành lực lượng sản xuất của xã hội tư bản. Họ là lực lượng đại diện cho lực lượng sản xuất với trình độ xã hội hóa ngày càng cao cho nên giai cấp công nhân sẽ là lực lượng quyết định phá vỡ quan hệ sản xuất TBCN.

Giai cấp công nhân là lực lượng cơ bản tiên tiến nhất trong xã hội tạo ra của cải vật chất làm giàu cho xã hội nhưng bản thân họ không có tư liệu sản xuất cho nên họ đi làm thuê bán sức lao động của mình bị nhà tư bản bóc lột. Bên cạnh đó họ chỉ được hưởng một phần của cải nhỏ bé do chính họ làm ra. Vì vậy, lợi ích của giai cấp công nhân và giai cấp tư sản mâu thuẫn với nhau. Cùng với sự phát triển của KHKT, số lượng và chất lượng giai cấp công nhân đều tăng. Từ đó chuyển dịch cơ cấu ngành nghề, xuất hiện nhiều ngành nghề mới. Cùng với đó là có nhiều công nhân trình độ cao.

11.2.2. Điều kiện 2: Những đặc điểm chính trị xã hội của giai cấp công nhân:

ngay từ khi mới ra đời và trải qua các cuộc đấu tranh, giai cấp công nhân đã được hun đúc rèn luyện. Vì vậy mà họ nhanh chóng trưởng thành về chính trị, đã trở thành giai cấp tiên tiến nhất, giai cấp có tinh thần cách mạng triệt để, giai cấp có tinh thần đoàn kết, giai cấp có ý thức tổ chức kỷ luật cao và mang bản chất quốc tế (có tinh thần quốc tế vô sản).

11.2.2.1. Giai cấp công nhân là giai cấp tiên tiến nhất:

Giai cấp công nhân đại diện cho lực lượng sản xuất hiện đại và phương thức sản xuất tiên tiến. Giai cấp công nhân gắn với hoạt động công nghiệp. Trình độ khoa học và công nghệ ngày càng hiện đại, ngày càng bổ sung thêm trình độ tay nghề và học vấn cao. Họ sống tập trung trong các khu thành thị nên có điều kiện mở mang trí tuệ cho bản thân. Họ có một hệ tư tưởng riêng độc lập, tiên tiến. Đó là lý luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin.

11.2.2.2. Giai cấp công nhân là giai cấp có tinh thần cách mạng triệt để nhất được thể hiện rõ:

Triệt để trong mục tiêu là sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, xóa bỏ mọi hình thức áp bức bóc lột. Xóa bỏ chế độ tư bản chủ nghĩa, xóa bỏ chế độ người bóc lột người, giải phóng mình đồng thời giải phóng nhân dân lao động và toàn thể nhân loại

thoát khỏi mọi sự áp bức, bóc lột, nghèo nàn lạc hậu, xây dựng thành công xã hội cộng sản chủ nghĩa văn minh.

Triệt để trong tinh thần cách mạng: Trong cuộc đấu tranh này họ không có gì để mất ngoài đói nghèo, ngoài xiềng xích, nhưng thắng lợi họ sẽ được cả thế giới về mình. Khác với giai cấp khác là ở chỗ, sau khi giành được chính quyền, họ không chia nhỏ tư liệu sản xuất của xã hội thành của riêng của từng người, mà họ sẽ xây dựng một phương thức sản xuất mới, tư liệu sản xuất là của chung, xoá bỏ chế độ bóc lột người, thực hiện công bằng xã hội theo nguyên tắc làm theo năng lực hưởng theo kết quả lao động.

Triệt để trong phương pháp cách mạng: sử dụng bạo lực cách mạng tiến hành các cuộc cách mạng XHCN.

11.2.2.3. Giai cấp công nhân có tính tổ chức, kỷ luật cao:

Trong điều kiện sản xuất tập trung, sản xuất đại công nghiệp và trình độ kỹ thuật ngày càng hiện đại đã rèn luyện cho giai cấp công nhân tính tổ chức kỷ luật cao. Và là điều kiện cho họ đoàn kết, tập hợp lực lượng của mình.

Giai cấp công nhân được tôi luyện trong quá trình đấu tranh cách mạng, cuộc đấu tranh chống lại giai cấp tư sản thống trị là giai cấp có bộ máy đàn áp khổng lồ và nhiều thủ đoạn thâm độc. Do đó họ có khả năng tập hợp đoàn kết tổ chức (nếu có được một chính Đảng cách mạng tiến bộ lãnh đạo, tổ chức lại thì họ sẽ trở thành một lực lượng hùng mạnh đáng sợ) và lãnh đạo cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân lao động nhằm xoá bỏ chế độ tư bản và xây dựng xã hội mới chế độ xã hội Xã hội chủ nghĩa.

11.2.2.4. Giai cấp công nhân là giai cấp mang bản chất quốc tế (có tinh thần quốc tế vô sản)

Giai cấp công nhân ở các nước đều có địa vị kinh tế xã hội giống nhau, đều là đối tượng bóc lột của giai cấp tư sản. Do đó họ có cùng mục đích lợi ích, lý tưởng lâu dài là giống nhau. Muốn giải phóng giai cấp mình thì giai cấp công nhân các nước phải giải phóng nhân dân lao động và nhân loại. Chính vì vậy giai cấp công nhân các nước phải đoàn kết lại, phải phối hợp đấu tranh trên phạm vi quốc tế theo chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Kết luận:

Từ sự phân tích địa vị kinh tế xã hội và những đặc điểm chính trị xã hội của giai cấp công nhân. Đó chính là cơ sở khách quan để khẳng định giai cấp công nhân là giai cấp có sứ mệnh lịch sử là đấu tranh để thủ tiêu chế độ người áp bức bóc lột người, xây dựng một xã hội chế độ mới tốt đẹp hơn là xã hội XHCN và tiến tới xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Câu 12: Phân tích tính tất yếu của cách mạng Xã hội chủ nghĩa?

12.1. Quan niệm về cách mạng xã hội chủ nghĩa

12.1.1. Theo nghĩa hẹp:

Cách mạng xã hội chủ nghĩa được hiểu là một cuộc cách mạng chính trị được kết thúc bằng việc giai cấp công nhân cùng với nhân dân lao động giành được chính quyền, thiết lập nên Nhà nước chuyên chính vô sản – Nhà nước của giai cấp công nhân và quần chúng nhân dân lao động.

12.1.2. Theo nghĩa rộng:

Cách mạng xã hội chủ nghĩa là quá trình cải biến một cách toàn diện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội từ kinh tế, chính trị, văn hoá, tư tưởng... để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Như vậy, theo nghĩa rộng, cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa bao gồm cả việc giành chính quyền về tay giai cấp công nhân, nhân dân lao động và cả quá trình giai cấp công nhân cùng với quần chúng nhân dân lao động tiến hành cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới trên tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội, tới khi xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội thì cuộc cách mạng này mới kết thúc.

12.1.3. So sánh sự khác nhau giữa cách mạng xã hội chủ nghĩa với các cuộc cách mạng trước kia trong lịch sử:

* Về bản chất:

Các cuộc cách mạng trước kia trong lịch sử chỉ là sự thay thế hình thức áp bức bóc lột, thay thế giai cấp thống trị này bằng giai cấp thống trị khác. Về bản chất vẫn dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất.

Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa là cuộc cách mạng toàn dân, triệt để và sâu sắc nhất trong lịch sử. Mục tiêu xóa bỏ chế độ tư hữu xóa bỏ mọi hình thức áp bức bóc lột. Các cuộc cách mạng trước kết thúc bằng việc giành chính quyền. Còn cách mạng XHCN sau khi giành chính quyền sử dụng chính quyền mới cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới về mọi mặt.

12.2. Nguyên nhân của cuộc cách mạng XHCN

Chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng, **nguyên nhân sâu xa của những cuộc cách mạng xã hội là do sự phát triển của lực lượng sản xuất**. Theo quy luật chung của sự phát triển xã hội, khi lực lượng sản xuất không ngừng phát triển mâu thuẫn với quan hệ sản xuất đã lỗi thời, kìm hãm nó, tất yếu phải thay thế quan hệ sản xuất lỗi thời bằng một quan hệ sản xuất mới tiên tiến hơn. C. Mác và Ph. Ăngghen đã chỉ rõ: "Từ chỗ là những hình thức phát triển của các lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành những xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại một cuộc cách mạng xã hội "

Dưới chủ nghĩa tư bản, nhất là từ khi máy hơi nước ra đời, lực lượng sản xuất ngày càng phát triển, ngày càng mang tính chất xã hội hoá cao, mâu thuẫn với quan hệ sản xuất mang tính chất tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. C. Mác đã viết: "Sự tập trung tư liệu sản xuất và xã hội hoá lao động đạt đến cái điểm mà chúng không còn thích hợp với cái vỏ tư bản chủ nghĩa của chúng nữa...nên sản xuất tư bản chủ nghĩa lại đẻ ra sự phủ định bản thân nó, với tính tất yếu của một quá trình tự nhiên" .

Biểu hiện mâu thuẫn trong lĩnh vực kinh tế là tính tổ chức, tính kế hoạch trong từng doanh nghiệp ngày càng tăng với tính vô tổ chức của sản xuất toàn xã hội do tính cạnh tranh của nền sản xuất hàng hoá tư bản chủ nghĩa gây ra.

Quy luật cạnh tranh, tính chất vô chính phủ trong sản xuất dẫn tới khủng hoảng thừa, buộc một số doanh nghiệp phải ngừng sản xuất. Dưới chủ nghĩa tư bản, giai cấp công nhân sống bằng việc bán sức lao động, do vậy, một khi sản xuất đình trệ làm cho công nhân không có việc làm, họ đã đứng lên đấu tranh chống lại các nhà tư sản và giai cấp tư sản.

Để khắc phục tình trạng trên, giai cấp tư sản đã tổ chức ra các xanhdica, tởrót, côngxôxiom và nhà nước tư bản ngày càng can thiệp sâu vào kinh tế, bằng việc quốc hữu hoá một số ngành khi khó khăn, tư hữu hoá khi thuận lợi.

Tuy rằng, mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong chế độ tư bản ngày càng gay gắt, nhưng quy luật xã hội không tự nó xảy ra mà phải thông qua hoạt động của con người. Cách mạng xã hội chủ nghĩa muốn nổ ra, giai cấp công nhân phải nhận thức được sứ mệnh lịch sử của mình, thực hiện việc tuyên truyền vận động nhân dân lật đổ chính quyền nhà nước của giai cấp tư sản để giành lấy chính quyền, giành lấy dân chủ.

12.3. Tiến trình của Cách mạng Xã hội chủ nghĩa

12.3.1. Giai đoạn thứ nhất là giai đoạn V.I. Lênin đã chỉ rõ: **giành chính quyền là vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng.**

Đây là vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng: đập tan bộ máy nhà nước của giai cấp tư sản, thiết lập chính quyền của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trở thành mục tiêu trực tiếp của lực lượng cách mạng, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân.

12.3.2. Giai đoạn thứ hai: là giai đoạn giai cấp công nhân đã nắm chính quyền, sử dụng chính quyền đó, dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản, tập hợp các tầng lớp nhân dân lao động, thực hiện cải tạo xã hội cũ, tổ chức xây dựng xã hội mới về mọi mặt như: kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hoá, xã hội, v.v..

12.4. Mục tiêu của Cách mạng Xã hội chủ nghĩa

Cách mạng dân chủ tư sản với khẩu hiệu tự do, bình đẳng, bác ái đã tập hợp quần chúng nhân dân lao động trong cuộc đấu tranh lật đổ giai cấp quý tộc, phong kiến. Nhưng khi giai cấp tư sản giành được chính quyền, thì mọi quyền tự do, dân chủ của quần chúng nhân dân lao động không được tôn trọng.

12.4.1. Nhưng với cách mạng xã hội chủ nghĩa thì mục tiêu cao nhất: Giải phóng con người, giải phóng xã hội, đem lại hạnh phúc cho những người lao động là mục tiêu của giai cấp công nhân, của cách mạng xã hội chủ nghĩa, cho nên có thể nói chủ nghĩa xã hội mang tính nhân văn, nhân đạo sâu sắc.

Chủ nghĩa xã hội không chỉ dừng lại ở ý thức, ở khẩu hiệu giải phóng con người, mà từng bước thực hiện việc giải phóng con người "trên thực tế, biến con người từ vương quốc của tất yếu sang vương quốc tự do", tạo nên một thể liên hiệp "trong đó sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người"

Khi chúng ta nói mục tiêu là cái đích cần đạt tới, do vậy, những mục tiêu khả thi nêu trên từng bước biến thành hiện thực thông qua quá trình lao động nhiệt tình của quần chúng nhân dân lao động, thông qua những biện pháp tổ chức xã hội một cách khoa học trên tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội của nhà nước xã hội chủ nghĩa, dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản.

12.4.2. Mục tiêu giai đoạn thứ nhất của cách mạng xã hội chủ nghĩa là giành lấy chính quyền về tay giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

12.4.3. Mục tiêu giai đoạn thứ hai của cách mạng xã hội chủ nghĩa là "xoá bỏ mọi chế độ người bóc lột người... nhằm đưa lại đời sống ấm no cho toàn dân" . Khi mà "xoá bỏ tình trạng người bóc lột người thì tình trạng dân tộc này bóc lột dân tộc khác cũng sẽ bị xoá bỏ"

Câu 13: Phân tích tính tất yếu của thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội?

13.1. Khái niệm thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội:

Thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội là thời kì cải biến cách mạng một cách sâu sắc toàn diện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội tạo ra tiền đề về vật chất và tinh thần cần thiết để hình thành một xã hội mới mà trong đó những nguyên tắc căn bản của xã hội và xã hội chủ nghĩa từng bước được thiết lập.

13.2. Thời gian quá độ lên Chủ nghĩa xã hội:

13.2.1. Khái niệm thời gian quá độ lên CNXH: Thời gian quá độ lên CNXH bắt đầu từ khi giai cấp công nhân và nhân dân lao động giành được chính quyền nhà nước cho đến khi CNXH đã tạo ra được những cơ sở của mình trong các lĩnh vực của đời sống xã hội hay nói cách khác, kết thúc khi chúng ta xây dựng thành công CNXH.

13.2.2. Thời gian dài hay ngắn phụ thuộc vào các điều kiện sau:

* Trình độ của lực lượng sản xuất – trình độ xuất phát điểm về mặt kinh tế - xã hội của nước đó.

* Sự nhận thức và vận dụng sáng tạo của các quy luật khách quan của giai cấp công nhân.

* Tương quan so sánh lực lượng: sự ủng hộ giúp đỡ của các lực lượng

* Những thành tựu của các cuộc cách mạng khoa học công nghệ kỹ thuật hiện đại

13.3. Các kiểu quá độ lên Chủ nghĩa xã hội theo V.I.Lênin

Theo V.I.Lênin có hai kiểu quá độ lên Chủ nghĩa xã hội:

* ***Quá độ trực tiếp (quá độ đặc biệt)***: đi từ nước Tư bản chủ nghĩa quá độ lên Chủ nghĩa xã hội.

Ví dụ: Liên Xô và các nước Xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu.

* ***Quá độ gián tiếp (quá độ đặc biệt của đặc biệt)***: xuất phát từ những nước nông nghiệp lạc hậu tiền tư bản chiếm ưu thế quá độ lên Chủ nghĩa xã hội khi có điều kiện thích hợp.

Ví dụ: Việt Nam, Trung Quốc, CuBa.

13.4. Tính tất yếu của thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội:

Để chuyển từ xã hội TBCN lên xã hội XHCN cần phải trải qua một thời kỳ quá độ nhất định. Quá độ lên CNXH là một tất yếu lịch sử bởi vì CNXH là giai đoạn đầu của hình thức kinh tế xã hội Cộng sản chủ nghĩa. Cho nên cần phải có thời gian không thể tự phát ra đời ngay trong lòng xã hội cũ được. Chủ nghĩa tư bản và Chủ nghĩa xã hội khác nhau về bản chất. Tính tất yếu của thời kỳ quá độ lên CNXH được thể hiện như sau:

Một là, CNTB và CNXH khác nhau về bản chất. CNTB được xây dựng trên cơ sở chế độ tư hữu TBCN về các tư liệu sản xuất; dựa trên chế độ áp bức và bóc lột. CNXH được xây dựng trên cơ sở chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu, tồn tại dưới 2 hình thức là nhà nước và tập thể; không còn các giai cấp đối kháng, không còn tình trạng áp bức, bóc lột. Muốn có xã hội như vậy cần phải có một thời kỳ lịch sử nhất định.

Hai là, CNXH được xây dựng trên nền sản xuất đại công nghiệp có trình độ cao. Quá trình phát triển của CNTB đã tạo ra cơ sở vật chất - kỹ thuật nhất định cho CNXH, nhưng muốn có cơ sở vật chất – kỹ thuật đó cần phải có thời gian tổ chức, sắp xếp lại. Đối với những nước chưa từng trải qua quá trình CNH tiến lên CNXH , TKQĐ cho việc xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật cho CNXH có thể kéo dài với nhiệm vụ trọng tâm của nó là tiến hành CNH XHCN.

Ba là, các quan hệ xã hội của CNXH không tự phát nảy sinh trong lòng CNTB, chúng là kết quả của quá trình xây dựng và cải tạo XHCN. Sự phát triển của CNTB dù đã ở trình độ cao cũng chỉ có thể tạo ra những điều kiện, tiền đề cho sự hình thành các quan hệ xã hội XHCN, do vậy cũng cần phải có thời gian nhất định để xây dựng và phát triển các quan hệ đó.

Bốn là, khi giai cấp công nhân và nhân dân lao động giành được chính quyền thì giai cấp tư sản chỉ bị đánh đổ về mặt chính trị nhưng chưa bị tiêu diệt hoàn toàn. Nhiều tàn dư của xã hội cũ còn tồn tại đan xen trong xã hội mới. Bên cạnh đó, công cuộc xây dựng CNXH là một công việc mới mẻ, khó khăn và phức tạp. Vì vậy cần phải có thời gian để giai cấp công nhân và nhân dân lao động sử dụng bộ máy nhà nước của mình để cải tạo xã hội cũ và từng bước làm quen với công việc xây dựng xã hội mới.

Kết luận

TKQĐ lên CNXH ở các nước có trình độ phát triển kinh tế - xã hội khác nhau có thể diễn ra với khoảng thời gian dài, ngắn khác nhau. Đối với những nước đã trải qua CNTB phát triển ở trình độ cao thì khi tiến lên CNXH, TKQĐ có thể tương đối ngắn. Những nước đã trải qua giai đoạn phát triển CNTB ở mức độ trung bình, đặc biệt là những nước còn ở trình độ phát triển tiền tư bản, có nền kinh tế lạc hậu thì TKQĐ thường kéo dài với rất nhiều khó khăn, phức tạp.

Đặc điểm và thực chất của thời kỳ quá độ từ CNTB lên CNXH là sự tồn tại đan xen giữa những yếu tố của xã hội cũ bên cạnh những nhân tố mới của CNXH trong mối quan hệ vừa thống nhất vừa đấu tranh với nhau trên tất cả các lĩnh vực (kinh tế, chính trị, tư tưởng – văn hóa) của đời sống xã hội.

Câu 14: Phân tích những nguyên tắc cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lênin trong việc giải quyết vấn đề dân tộc?

14.1. Quan niệm về dân tộc:

Có nhiều khái niệm về dân tộc, nhưng có hai khái niệm được dùng phổ biến:

Khái niệm 1:

Dân tộc là một cộng đồng người có mối liên hệ chặt chẽ và bền vững. Dân tộc có sinh hoạt kinh tế chung, có ngôn ngữ riêng, những nét văn hóa và những đặc thù xuất hiện sau bộ lạc, bộ tộc; kế thừa, phát triển cao hơn những nhân tố tộc người ở bộ lạc, bộ tộc và thể hiện thành ý thức tự giác tộc người của dân cư cộng đồng đó.

Khái niệm 2:

Dân tộc là một cộng đồng người ổn định hợp thành nhân dân một nước, có lãnh thổ quốc gia, nền kinh tế thống nhất, quốc ngữ chung và có ý thức về sự thống nhất quốc gia của mình; gắn bó với nhau bởi lợi ích chính trị, kinh tế, truyền thống văn hóa và truyền thống đấu tranh chung trong suốt quá trình lịch sử lâu dài dựng nước và giữ nước.

Dưới góc độ nghiên cứu về khoa học xã hội, đặc biệt là môn chủ nghĩa xã hội khoa học thì **vấn đề dân tộc được hiểu dân tộc là một bộ phận của quốc gia (Ví dụ: Kinh, Thái, Tày, Nùng, Mường...)**

Tuy nhiên, khi nghiên cứu phải đặt nó bên cạnh **dân tộc là toàn bộ nhân dân của quốc gia (Ví dụ: Việt Nam, Trung Quốc, Lào...)** thì sắc thái nội dung của nó mới bộc lộ đầy đủ.

14.2. Những nguyên tắc cơ bản của CN Mác Lênin trong việc giải quyết vấn đề dân tộc (Theo “Cương lĩnh dân tộc của Chủ nghĩa Mác – Lênin”)

14.2.1. Căn cứ lý luận và căn cứ thực tiễn:

14.2.1.1. Căn cứ lý luận:

Dựa trên quan điểm của Mác và Ăngghen về vấn đề dân tộc và mối quan hệ giữa vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp, giữa giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp.

Từ sự phân tích hai xu hướng khách quan của sự phát triển dân tộc gắn liền với hai giai đoạn phát triển của Chủ nghĩa tư bản.

14.2.1.2. Căn cứ thực tiễn:

Từ sự tổng kết kinh nghiệm và từ những đòi hỏi của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc và phong trào cách mạng thế giới. Và phong trào cách mạng nước Nga những năm đầu của thế kỷ 20 trong việc giải quyết vấn đề dân tộc

14.2.2. Nội dung các nguyên tắc cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin trong việc giải quyết vấn đề dân tộc (Theo “Cương lĩnh dân tộc của Chủ nghĩa Mác – Lênin”)

Các nguyên tắc cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin trong việc giải quyết vấn đề dân tộc là:

Nguyên tắc 1: Các dân tộc hoàn toàn bình đẳng

Nguyên tắc 2: Các dân tộc được quyền tự quyết

Nguyên tắc 3: Liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc lại

Sau đây chúng ta tìm hiểu từng nguyên tắc:

14.2.2.1. Nguyên tắc 1: Các dân tộc hoàn toàn bình đẳng:

**** Nội dung:***

Đây chính là nguyên tắc đầu tiên của Cương lĩnh dân tộc. Tất cả các dân tộc trên thế giới đều bình đẳng với nhau, đều có quyền và nghĩa vụ ngang nhau. Không một dân tộc nào giữ đặc quyền đặc lợi về kinh tế chính trị văn hóa, ngôn ngữ, không đi áp bức bóc lột dân tộc khác.

Bình đẳng giữa các dân tộc trong một quốc gia thậm chí giữa các dân tộc ở các quốc gia khác nhau phải được pháp luật bảo vệ và thể hiện sinh động trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

**** Ý nghĩa:***

Đây chính là quyền thiêng liêng cơ bản của các dân tộc và là mục tiêu phấn đấu của các dân tộc. Thực chất của quyền bình đẳng dân tộc đó là việc xóa bỏ sự nô dịch của dân tộc này đối với dân tộc khác, đấu tranh xóa bỏ giai cấp.

Trong giai đoạn quyền bình đẳng dân tộc gắn liền với cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa phát xít, chủ nghĩa XôVanh (khinh bỉ miệt thị các dân tộc khác), chống lại sự áp bức bóc lột của các nước tư bản phát triển.

14.2.2.2. Nguyên tắc 2: Các dân tộc được quyền tự quyết:

*** Nội dung:**

Quyền dân tộc tự quyết thực chất đó là quyền làm chủ của mỗi dân tộc đối với vận mệnh của dân tộc mình, đất nước mình.

Quyền tự quyết của các dân tộc trước hết là quyền tự quyết về chính trị, xã hội và con đường phát triển của dân tộc mình.

+ Nội dung của quyền tự quyết về chính trị:

Quyền tự do phân lập về mặt chính trị, thành lập một quốc gia dân tộc độc lập vì lợi ích của cả dân tộc. Mặt khác, quyền tự quyết còn là quyền tự nguyện liên hiệp lại thành một liên bang các dân tộc trên cơ sở bình đẳng giúp đỡ nhau cùng tiến bộ.

*** Ý nghĩa:**

Khi xem xét giải quyết vấn đề dân tộc và vấn đề quyền tự quyết dân tộc thì chúng ta phải có quan điểm lịch sử cụ thể.

Khi xem xét quyền tự quyết dân tộc thì phải bảo đảm nguyên tắc đứng trên lập trường quan điểm và lợi ích của giai cấp công nhân. Đó mới chính là lợi ích căn bản lâu dài của các dân tộc.

14.2.2.3. Nguyên tắc 3: Liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc lại:

*** Nội dung:**

Liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc lại chính là sự đoàn kết gắn bó lực lượng nòng cốt cho phong trào đấu tranh vì hòa bình và phát triển.

Liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc là nội dung cơ bản quan trọng nhất của cương lĩnh dân tộc bởi vì nó:

+ Nó đảm bảo cho phong trào đấu tranh đấu tranh có đủ sức mạnh để giành thắng lợi.

+ Nó phản ánh bản chất quốc tế của phong trào công nhân

+ Nó phản ánh sự thống nhất giữa sự nghiệp giải phóng dân tộc và sự nghiệp giải phóng đất nước

Liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc lại không chỉ là khẩu hiệu chiến lược mà còn là mục tiêu phấn đấu tổ chức lực lượng trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp.

*** Ý nghĩa:**

Đoàn kết liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc là cơ sở vững chắc để đoàn kết các tầng lớp nhân dân lao động trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội.

Câu 15: Phân tích nguyên nhân tồn tại của tôn giáo trong Chủ nghĩa xã hội. Quan điểm của Chủ nghĩa Mác- Lênin về vấn đề giải quyết tôn giáo trong Chủ nghĩa xã hội?

15.1. Phân tích nguyên nhân tồn tại của tôn giáo trong Chủ nghĩa xã hội

15.1.1. Khái niệm tôn giáo:

*** Thuật ngữ tôn giáo:**

Ở phương Tây thì tôn giáo thể hiện mối liên hệ giữa cái thực và cái hư, giữa cái tục và cái thiêng, giữa cái phàm và cái siêu phàm.

*** Khái niệm tôn giáo:**

Tôn giáo là một hình thái ý thức xã hội phản ánh một cách hoang đường, hư ảo, hiện thực, khách quan ý.

Trong tác phẩm “Chống Duyrinh” Ăngghen đã đưa ra định nghĩa về tôn giáo: “Tất cả mọi tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh hư ảo trong đầu óc của con người. Những sức mạnh ở bên ngoài chi phối cuộc sống của họ. Chỉ là sự phản ánh trong đó những sức mạnh ở thế gian đã mang hình thức những sức mạnh siêu thế gian”.

15.1.2. Sự chuyển biến của tôn giáo trong Xã hội XHCN

Trong CNXH, tôn giáo vẫn còn tồn tại là một bộ phận của kiến trúc thượng tầng, một hình thái lạc hậu của ý thức xã hội XNCH.

Trong CNXH, tôn giáo đã tách ra khỏi nhà nước nhưng phải tuân theo pháp luật không can thiệp vào chính sách đối nội đối ngoại.

Trong CNXH thì tôn giáo đã tách ra khỏi trường học không bị khống chế bởi khoa học giáo dục và đào tạo.

Trong CNXH, tôn giáo không được phép sử dụng thông tin tuyên truyền đại chúng để truyền bá tôn giáo.

Nhà nước XHCN không sử dụng tôn giáo làm công cụ thống trị, đồng thời tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng và tự do không tín ngưỡng tôn giáo.

Trong CNXH thì quần chúng nhân dân lao động và toàn thể các tín đồ trong các tôn giáo đều trở thành những người làm chủ xã hội: mọi người bình đẳng trước pháp luật về nghĩa vụ, quyền lợi.

Những người đứng đầu trong các tổ chức tôn giáo, các chức sắc trong các tôn giáo không có những đặc quyền đặc lợi về kinh tế, chính trị. Nhà nước tạo mọi điều kiện cho họ để chuyên lo việc đạo sao cho tốt đời và đẹp đạo. Để làm cho các tôn giáo sống đồng hành cùng dân tộc, sống phúc ấm trong lòng dân tộc.

15.1.3. Nguyên nhân tồn tại của tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Các tôn giáo vẫn còn tồn tại lâu dài trong các nước xã hội chủ nghĩa là do các nguyên nhân chủ yếu sau đây:

15.1.3.1. Nguyên nhân nhận thức:

Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội và trong chế độ xã hội chủ nghĩa trình độ dân trí của nhân dân chưa thật cao; nhiều hiện tượng tự nhiên và xã hội đến nay khoa học chưa giải thích được.

Hiện nay, nhân loại đã đạt được những thành tựu to lớn về khoa học và công nghệ, với những tiến bộ vượt bậc của công nghệ thông tin, sinh học, vật liệu mới... đã giúp con người có thêm những khả năng để nhận thức xã hội và làm chủ tự nhiên. Song, thế giới khách quan là vô cùng, vô tận, tồn tại đa dạng và phong phú, nhận thức của con người là một quá trình và có giới hạn, thế giới còn nhiều vấn đề mà hiện tại khoa học chưa thể làm rõ. Những sức mạnh tự phát của tự nhiên, xã hội đôi khi rất nghiêm trọng còn tác động và chi phối đời sống con người. Do vậy, tâm lý sợ hãi, trông chờ, nhờ cậy và tin tưởng vào Thần, Thánh, Phật... chưa thể gạt bỏ khỏi ý thức của con người trong xã hội, trong đó có nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa.

15.1.3.2. Nguyên nhân tâm lý:

Tôn giáo đã tồn tại lâu đời trong lịch sử loài người, ăn sâu vào trong tiềm thức của nhiều người dân.

Trong mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, thì ý thức xã hội bảo thủ hơn so với tồn tại xã hội, trong đó tôn giáo lại là một trong những hình thái ý thức xã hội bảo thủ nhất. Tín ngưỡng, tôn giáo đã in sâu vào đời sống tinh thần, ảnh hưởng khá sâu đậm đến nếp nghĩ, lối sống của một bộ phận nhân dân qua nhiều thế hệ đến mức trở thành một kiểu sinh hoạt văn hoá tinh thần không thể thiếu của cuộc sống. Cho nên, dù có thể có những biến đổi lớn lao về kinh tế, chính trị, xã hội... thì tín ngưỡng, tôn giáo cũng không thay đổi ngay theo tiến độ của những biến đổi kinh tế, xã hội mà nó phản ánh.

15.1.3.3. Nguyên nhân chính trị - xã hội:

Trong các nguyên tắc tôn giáo có những điểm còn phù hợp với chủ nghĩa xã hội, với đường lối chính sách của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Đó là mặt giá trị đạo đức, văn hóa của tôn giáo, đáp ứng được nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân. Dưới chủ nghĩa xã hội, tôn giáo cũng có khả năng tự biến đổi để thích nghi theo xu hướng "đồng hành với dân tộc" sống "tốt đời, đẹp đạo", "sống phúc âm giữa lòng dân tộc"... Nhà nước không ngừng nâng cao địa vị, tính tích cực xã hội của những người có đạo bằng cách tạo điều kiện để họ tham gia ngày càng nhiều vào các hoạt động thực tiễn. Trên cơ sở đó, nhà nước xã hội chủ nghĩa làm cho người có đạo hiểu rằng, niềm tin tôn giáo chân chính không đối lập với chủ nghĩa nhân đạo xã hội chủ nghĩa, và chủ nghĩa xã hội đang hiện thực hoá lý tưởng của chủ nghĩa nhân đạo trong cuộc sống của mỗi người dân.

Cuộc đấu tranh giai cấp vẫn đang diễn ra dưới nhiều hình thức vô cùng phức tạp; trong đó, các thế lực chính trị vẫn lợi dụng tôn giáo để phục vụ cho mưu đồ chính trị của mình. Mặt khác, những cuộc chiến tranh cục bộ, xung đột dân tộc, sắc tộc, tôn giáo, khủng bố, bạo loạn, lật đổ... còn xảy ra ở nhiều nơi. Nỗi lo sợ về chiến tranh, bệnh tật, đói nghèo... cùng với những mối đe dọa khác là điều kiện thuận lợi cho tôn giáo tồn tại.

15.1.3.4. Nguyên nhân kinh tế:

Trong chủ nghĩa xã hội, nhất là giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ còn nhiều thành phần kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường với những lợi ích khác nhau của các giai tầng xã hội, sự bất bình đẳng về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội... vẫn là một thực tế;

đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân chưa cao, thì con người càng chịu tác động mạnh mẽ của những yếu tố ngẫu nhiên, may rủi. Điều đó đã làm cho con người có tâm lý thụ động, nhờ cậy, cầu mong vào những lực lượng siêu nhiên.

15.1.3.5. Nguyên nhân về văn hoá:

Sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo có khả năng đáp ứng ở một mức độ nào đó nhu cầu văn hoá tinh thần và có ý nghĩa nhất định về giáo dục ý thức cộng đồng, đạo đức, phong cách, lối sống. Vì vậy, việc kế thừa, bảo tồn và phát huy văn hoá (có chọn lọc) của nhân loại, trong đó có đạo đức tôn giáo là cần thiết. Mặt khác, tín ngưỡng, tôn giáo có liên quan đến tình cảm, tư tưởng của một bộ phận dân cư, và do đó sự tồn tại của tín ngưỡng, tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội như một hiện tượng xã hội khách quan.

Nhận xét:

Với các nguyên nhân trên trong quá trình xây dựng CNXH, tôn giáo vẫn còn tồn tại nhưng nó đã có những biến đổi đời sống vật chất và tinh thần của quần chúng nhân dân ngày càng được nâng cao, họ dần thoát khỏi tình trạng mê tín dị đoan. Nhà nước XHCN hướng các tổ chức tôn giáo vào các hoạt động tích cực của xã hội làm cho các xung đột của tôn giáo không còn nữa.

15.2. Quan điểm của Chủ nghĩa Mác- Lênin về vấn đề giải quyết tôn giáo trong Chủ nghĩa xã hội

Giải quyết vấn đề tôn giáo trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội cần dựa trên những quan điểm sau:

Một là, chủ nghĩa Mác- Lênin, hệ tư tưởng chủ đạo của xã hội xã hội chủ nghĩa và hệ tư tưởng tôn giáo có sự khác nhau cơ bản về thế giới quan, nhân sinh quan và con đường mưu cầu hạnh phúc cho nhân dân. Với hệ thống tín điều và giáo lý của mình, tôn giáo phần nào hạn chế khả năng vươn lên làm chủ của con người. Vì vậy, khắc phục dần những ảnh hưởng tiêu cực của tôn giáo trong đời sống xã hội phải gắn liền với quá trình cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới; là yêu cầu khách quan của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Hai là, một khi tín ngưỡng tôn giáo còn là nhu cầu tinh thần của một bộ phận quần chúng nhân dân, thì chính sách nhất quán của nhà nước xã hội chủ nghĩa là tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng và quyền tự do không tín ngưỡng của công dân. Mọi công dân theo tôn giáo hoặc không theo tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật, đều có quyền lợi và nghĩa vụ như nhau. Cần phát huy những nhân tố tích cực của tôn giáo, đặc biệt là những giá trị đạo đức; chủ nghĩa nhân đạo và tinh thần yêu nước. Nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm tự do tín ngưỡng của công dân. Đó là sự thể hiện bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thể hiện sự quan tâm của đảng cộng sản và nhà nước của giai cấp vô sản đến nhu cầu tinh thần của quần chúng nhân dân đối với tín ngưỡng tôn giáo.

Ba là, thực hiện đoàn kết giữa những người theo với những người không theo một tôn giáo nào, đoàn kết các tôn giáo hợp pháp, chân chính, đoàn kết toàn dân tộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Nghiêm cấm mọi hành vi chia rẽ vì lý do tín ngưỡng tôn giáo. Thông qua quá trình cùng nhau đoàn kết xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc, nâng cao mức sống, lối sống và trình độ kiến thức của quần chúng, những người lao động có tín ngưỡng, tôn giáo sẽ dần dần đến với chủ nghĩa xã hội. Những người lao động quan tâm việc xây dựng cuộc sống hạnh phúc thực sự ở thế gian - một thiên đường dưới trần gian - có ý nghĩa thiết thực hơn những cuộc tranh luận suông về có hay không có "cõi cực lạc", "thiên đường", v.v..

V.I. Lênin nhấn mạnh rằng: Những lời tuyên chiến âm ỉ với chủ nghĩa duy tâm, những mệnh lệnh ngăn cấm tín ngưỡng, tôn giáo là những hành vi đại dột, vô chính phủ, làm cho kẻ thù lợi dụng để kích động tình cảm tôn giáo của tín đồ, làm cho họ ngày càng gắn bó với tôn giáo, xa lánh, thậm chí đi đến chống lại công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đương nhiên, như vậy không có nghĩa là coi nhẹ việc giáo dục chủ nghĩa vô thần khoa học, thế giới quan duy vật cho toàn dân, trong đó có những tín đồ tôn giáo, việc làm đó góp phần nâng cao trình độ kiến thức cho toàn dân.

Bốn là, phân biệt rõ hai mặt chính trị và tư tưởng trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo. Mặt tư tưởng thể hiện sự tín ngưỡng trong tôn giáo. Khắc phục mặt này là nhiệm

vụ thường xuyên, lâu dài, gắn liền với quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào có tín ngưỡng. Mặt chính trị thể hiện sự lợi dụng tôn giáo để chống lại sự nghiệp đấu tranh cách mạng, xây dựng chủ nghĩa xã hội của những phần tử phản động đội lốt tôn giáo. Đấu tranh loại bỏ mặt chính trị phản động trong lĩnh vực tôn giáo là nhiệm vụ thường xuyên, đòi hỏi phải nâng cao cảnh giác kịp thời chống lại những âm mưu và hành động của các thế lực thù địch lợi dụng tôn giáo chống phá sự nghiệp cách mạng của nhân dân, nhằm bảo vệ thành quả cách mạng, xây dựng xã hội mới - giải quyết vấn đề này vừa phải khẩn trương, kiên quyết, vừa phải thận trọng và có sách lược đúng.

Năm là, phải có quan điểm lịch sử khi giải quyết vấn đề tôn giáo:

Ở những thời kỳ lịch sử khác nhau, vai trò, tác động của từng tôn giáo đối với đời sống xã hội không giống nhau. Quan điểm thái độ của các giáo hội, giáo sĩ, giáo dân về các lĩnh vực của đời sống xã hội luôn có sự khác biệt. Vì vậy, cần phải có quan điểm lịch sử cụ thể khi xem xét, đánh giá và ứng xử đối với những vấn đề có liên quan đến tôn giáo.

Có những tôn giáo khi mới xuất hiện như một phong trào bảo vệ lợi ích của người nghèo, người bị áp bức và nô lệ. Nhưng rồi, tôn giáo ấy lại biến thành công cụ của giai cấp bóc lột, thống trị. Có những giáo sĩ suốt đời hành đạo luôn luôn đồng hành cùng với dân tộc, nhưng cũng có những người đã hợp tác với các thế lực phản động, đi ngược lại lợi ích quốc gia, dân tộc. Có những vị chân tu luôn "kính Chúa yêu nước", thiết tha sống "tốt đời, đẹp đạo", nhưng lại có những người làm đường lạc lối nghe theo kẻ địch phản bội Tổ quốc và suy đến cùng cũng phản lại cả lợi ích của giáo hội. Điều khiến cho nhà nước xã hội chủ nghĩa luôn cần có thái độ, cách cư xử phù hợp với từng trường hợp cụ thể đó là điều mà V.I. Lênin đã nhắc nhở: "Người mácxít phải biết chú ý đến toàn bộ tình hình cụ thể" .